CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU TRẦN ĐỀ

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Của cơ sở NHÀ MÁY CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU

Sóc Trăng, tháng….. năm 2023

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU TRẦN ĐỀ

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Của cơ sở NHÀ MÁY CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU TRẦN ĐỀ
Giám đốc

Phạm Thị Chính

Sóc Trăng, tháng…. năm 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT iv
DANH MỤC HÌNH ẢNH v
DANH MỤC BẢNG vi
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1
1. Tên chủ chủ cơ sở……. 1
2. Tên cơ sở 1
2.1. Địa điểm cơ sở 1
2.2. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) 2
2.3. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công) 2
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 3
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 3
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 3
3.3. Sản phẩm của cơ sở 6
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 6
4.1. Nhu cầu về nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng 6
4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của dự án 7
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 10
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có) 10
2. Sự phù hợp của cơ sở tư đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có) 10
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 13
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có) 13
1.1. Thu gom, thoát nước mưa 13
1.2. Thu gom, thoát nước thải 14
1.3. Xử lý nước thải 17
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 21
2.1. Công trình biện pháp xử lý bụi, khí thải từ lò hơi 21

2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi khí thải mùi từ quá trình hấp, sấy bột cá, bột tôm, bột ruốc 22
2.3. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải khác 24
3. Công trình biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 27
3.1. Công trình biện pháp lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt 27
3.2. Công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường 28
4. Công trình, biệp pháp lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại 29
5. Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 30
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành 31
7. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có): 39
8. Các nội dung thay đổi so với đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt 40
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 41
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 41
1.1. Nguồn phát sinh nước thải 41
1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa 41
1.3. Dòng nước thải. 41
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:…… 41
1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải 42
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 43
2.1. Nguồn phát sinh khí thải 43
2.2. Lưu lượng xả thải tối đa 43
2.3. Dòng khí thải: 43
2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: . 43
2.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận khí thải 44
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 45
3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung 45
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung 45
3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung 45
Chương V. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 46
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án 46
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 46

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 47
2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ 49
Chương VI. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ…..51
Chương VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....52
1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của chủ cơ sở: 52
2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan 52

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BVMT	: Bảo vệ môi trường
BTCT	: Bê tông cốt thép
CTNH	: Chất thải nguy hại
CPCB	: Cổ phần chế biến
DV	: Dịch vụ
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
NĐ-CP	: Nghị định – Chính phủ
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
UBND	: Ủy ban Nhân dân

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1. Vị trí Nhà máy 1
Hình 1.2. Vị trí Nhà máy 2
Hình 1.3. Quy trình công nghệ sản xuất bột cá 4
Hình 3.1. Sơ đồ mạng lưới thoát nước mưa 13
Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống xử lý bể tự hoại.....14
Hình 3.3. Sơ đồ mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt.....14
Hình 3.4. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải sản xuất.....16
Hình 3.5. Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải của cơ sở.....16
Hình 3.6. Sơ đồ hệ thống thoát nước thải tại Nhà máy 16
Hình 3.7. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải công suất 15 m^3/ngày.đêm 18
Hình 3.8. Quy trình xử lý khí thải lò hơi 21
Hình 3.11. Sơ đồ cách âm máy phát điện 27

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Danh mục máy móc thiết bị hiện hữu của Nhà máy 5
Bảng 1.2. Nhu cầu về nguyên, nhiên liệu, hóa chất của Công ty 6
Bảng 1.3. Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của từng giếng 7
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy 8
Bảng 1.5. Nhu cầu về điện, nước của Nhà máy 9
Bảng 1.6. Bảng cân bằng nhu cầu sử dụng nước và lượng nước xả thải 9
Bảng 2.1. Đánh giá sơ bộ khả năng tiếp nhận nước thải của sông Hậu 12
Bảng 3.1. Các thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước mưa 13
Bảng 3.2. Các thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước thải sản xuất 15
Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của HTXLNT 20
Bảng 3.4. Hóa chất sử dụng cho HTXLNT 20
Bảng 3.5. Các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1,4 tấn hơi/giờ 22
Bảng 3.6. Các thông số kỹ thuật của 02 hệ thống xử lý mùi 24
Bảng 3.7. Tải lượng các chất ô nhiễm khí từ khí thải máy phát điện 26
Bảng 3.8. Hàm lượng các chất ô nhiễm khí từ khí thải máy phát điện 26
Bảng 3.9. Thông tin về thùng rác chứa chất thải rắn sinh hoạt tại Công ty 28
Bảng 3.10. Bảng phân loại và phương án thu gom CTR CNTT 29
Bảng 3.11. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh 29
Bảng 3.12. Một số sự cố và cách khắc phục trong vận hành 36
Bảng 3.13. Quy trình ứng phó sự cố hệ thống XLNT 38
Bảng 4.1. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm nước thải 42
Bảng 4.2. Các thông số ô nhiễm và giới hạn của các thông số ô nhiễm theo dòng khí thải… 43
Bảng 4.3. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm khí thải nhiễm mùi 44
Bảng 5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 46
Bảng 5.2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu nước thải trước khi thải ra ngoài môi trường 47
Bảng 5.3. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu khí thải trước khi thải ra ngoài môi trường 47
Bảng 5.4. Vị trí đo đạc, lấy mẫu nước thải 48
Bảng 5.5. Vị trí đo đạc lấy mẫu khí thải 48

Chương I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ chủ cơ sở: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề

- Địa chỉ văn phòng: Khu Cảng cá Trần Đề thuộc ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

  Bà. Phạm Thị Chính Chức vụ: Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc

  Điện thoại: 0299.3841.666
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2200671898 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 14/06/2021 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

2. Tên cơ sở

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU

2.1. Địa điểm cơ sở

Nhà máy được xây dựng tại Khu Cảng cá Trần Đề thuộc ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Tổng diện tích của khu đất thực hiện dự án là 23.860,60m^2.

Hình 1.1. Vị trí Nhà máy

Phạm vi ranh giới của dự án như sau:

- Phía Đông giáp : đường nội bộ thuộc khu Cảng cá Trần Đề.
- Phía Nam giáp : Công ty TNHH Việt Thành.
- Phía Tây giáp : đất trồng cây lâu năm của dân ấp Đầu Giồng.
- Phía Bắc giáp : Kênh 2.

Hình 1.2. Vị trí Nhà máy

2.2. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần (nếu có)

- Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 04/05/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng cấp về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy Chế biến hải sản xuất khẩu.
- Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 30/GP-UBND ngày 18/11/2016 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp.

2.3. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

Nhà máy có quy mô công suất sản xuất bột cá, dầu cá 4.500 tấn sản phẩm/năm với tổng vốn đầu tư là 35.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng). Căn cứ vào khoản 3, điều 10 của Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019, dự án có tổng mức đầu tư dưới 60 tỷ đồng => Dự án thuộc tiêu chí phân loại nhóm C.

Tuy nhiên, Dự án có khai thác sử dụng tài nguyên nước dưới đất thuộc đối tượng cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng nên cơ sở thuộc nhóm II theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và căn cứ điểm c Khoản 3 Điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Cơ sở thuộc đối tượng cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

➢ Công ty tiến hành lập Giấy phép môi trường gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng thẩm định và trình UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Công suất hoạt động của Nhà máy không thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Công suất sản xuất bột cá, dầu cá là 4.500 tấn/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quy trình công nghệ sản xuất của Nhà máy không thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Dự án gồm 02 dây chuyền sản xuất bột cá với tổng công suất thiết kế là 13 tấn cá, dầu cá/ngày (quy mô sản xuất khoảng 4.500 tấn/năm; trong đó bột cá là 4.400 tấn/năm và dầu cá khoảng 100 tấn/năm), tương đương khoảng 50 tấn cá nguyên liệu/ngày (tỷ lệ nguyên liệu và thành phẩm là 3,8:1).

Quy trình được trình bày như sau:

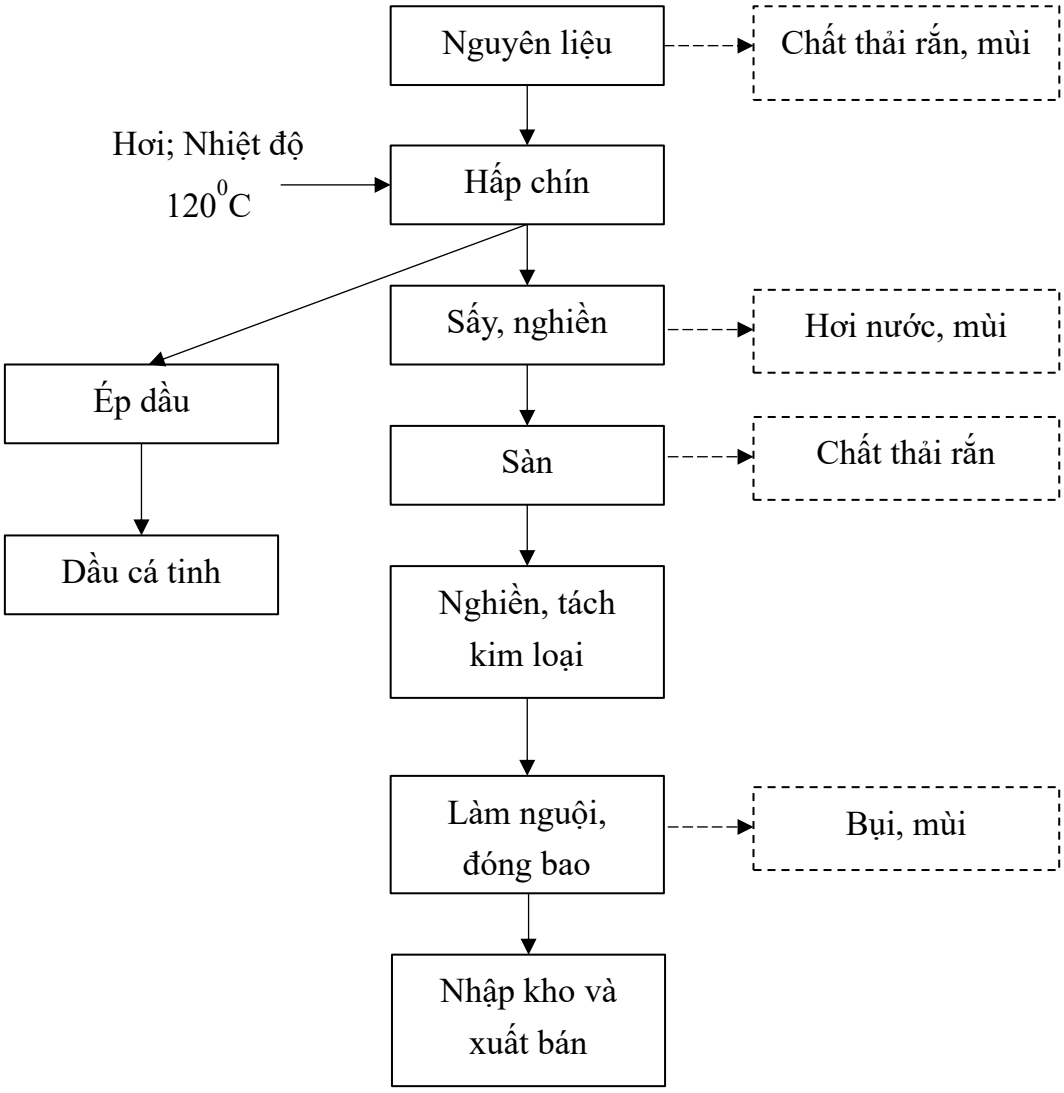

Hình 1.3. Quy trình công nghệ sản xuất bột cá

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu là cá tươi được thu mua tại khu vực Cảng cá Trần Đề hoặc phụ phẩm từ Nhà máy chế biến chả cá Khánh Hoàng được bảo quản ở nhiệt độ dưới 10^0C khi vận chuyển đến Nhà máy sẽ chuyển đến khu tiếp nhận. Tại khu vực tiếp nhận nguyên liệu được kiểm tra đánh giá bằng phương pháp cảm quan như độ tươi, không có mùi lạ,… đạt yêu cầu sẽ đưa vào sản xuất; chuyển qua công đoạn hấp bằng băng tải. Nguyên liệu khi đưa vào hấp tùy theo độ ẩm sẽ bổ sung một lượng nước phù hợp.

Công đoạn hấp: Nguyên liệu sau tiếp nhận được đưa qua công đoạn hấp, tại đây nguyên liệu được gia nhiệt bằng hơi nóng cấp từ lò hơi sau đó qua hệ thống sấy hoặc qua máy ép dầu tùy thuộc vào nguyên liệu cá đầu vào (nhà máy có 02 dây chuyền sản xuất bột cá nhưng chỉ có 01 dây chuyền có thiết bị ép dầu cá trong hệ thống công nghệ).

Sấy, nghiền độ ẩm sẽ bốc hơi liên tục trong thời gian khoảng 15 phút, đưa độ ẩm về mức <10% và làm nguội đến nhiệt độ khoảng 60^0C chuyển qua công đoạn sàng.

Trường hợp qua hệ thống ép dầu; tại đây phần đầu sẽ ép tách ra và được cấp nhiệt đun sôi để tách ra dầu tinh luyện; phần bột sẽ qua hệ thống sấy, nghiền như nêu trên (đối với dây chuyền sản xuất có ép dầu).

Công đoạn sàng: tại công đoạn này bán thành phẩm sẽ được sàng với lổ lưới có đường kính từ 14-16mm nhằm loại bỏ những mảnh kim loại, mảnh xương hay các tạp chất có kích thước lớn, tạp chất rắn sẽ tái nghiền trở lại.

Công đoạn nghiền và tách kim loại: sau khi sàng, quá trình sản xuất tiếp tục sang công đoạn nghiền, tại đây những mảnh kim loại còn sót lại sẽ được tách ra hoàn toàn bằng nam châm điện, sau đó được nghiền nhỏ bằng búa nghiền qua lổ lưới khoảng 2,5-3,5mm.

Công đoạn làm nguội: sau khi nghiền thành phẩm, bột cá thành phẩm được chuyển sang công đoạn làm nguội để hạ nhiệt độ sản phẩm về nhiệt độ môi trường và chuyển sang công đoạn đóng gói với khối lượng là 50kg/bao.

Công đoạn bảo quản sản phẩm: bột cá thành phẩm sau khi đóng gói sẽ vận chuyển vào kho thành phẩm để lưu chứa, bảo quản trong điều kiện thoáng mát để chờ xuất bán.

❖ **Danh mục máy móc, thiết bị tại Nhà máy**

Nhằm đảm bảo cho các hoạt động sản xuất được thực hiện liên tục, dự án trang bị 02 dây chuyền sản xuất bột cá, trong đó có 01 dây chuyền sản xuất bột cá có thiết bị ép dầu trong hệ thống công nghệ và 02 lò hơi để sản xuất và dự phòng thay thế trong trường hợp dây chuyền sản xuất hay lò hơi bị hư hỏng. Các loại máy móc, thiết bị trong dây chuyền công nghệ sản xuất như sau:

Bảng 1.1. Danh mục máy móc thiết bị hiện hữu của Nhà máy

STT	Máy móc thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Nước sản xuất	Tình trạng
1	Dây chuyền sản xuất bột cá đồng bộ	Dây chuyền	01	China	95%
2	Dây chuyền sản xuất bột cá và ép dầu cá đồng bộ	Dây chuyền	01	China	95%
3	Xe chuyên dùng	Chiếc	02	China	95%
4	Xe nâng	Chiếc	02	VN	95%
5	Cân điện tử	Cái	02	VN	95%
6	Thiết bị văn phòng đồng bộ	Bộ	05	VN	95%
7	Phuy mũ chứa nguyên liệu	Cái	2.000	VN	95%

8	Lò hơi (công suất 10 tấn/giờ)	Cái	02	China	95%
9	Máy may miệng bao	Cái	01	VN	95%
10	Hệ thống xử lý nước thải	Hệ thống	01	VN	95%
11	Hệ thống xử lý khí thải	Hệ thống	02	VN	95%

(Nguồn: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề)

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm hoạt động của Dự án là bột cá, dầu cá với công suất 4.500 tấn/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu về nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng

Theo số liệu thực tế tại Nhà máy tỷ lệ thành phẩm trung bình để sản xuất ra 01 kg bột cá thành phẩm thì cần nguyên liệu đầu vào là 3,8kg. Như vậy, với quy mô sản xuất của dự án là 13 tấn/ngày thì nhu cầu nguyên liệu tối đa cần cung cấp cho hoạt động sản xuất 50 tấn/ngày.

Nguồn nguyên liệu được thu mua từ cá cá vụn Cảng cá và phế phẩm tại các Nhà máy chế biến thủy sản trong khu vực Cảng cá Trần Đề.

Nguyên, nhiên liệu, hóa chất của Công ty không thay đổi so với báo cáo Đáng giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Bảng 1.2. Nhu cầu về nguyên, nhiên liệu, hóa chất của Công ty

STT	Danh mục	Khối lượng	Mục đích sử dụng	Ghi chú
I	**Nguyên liệu**			
1	Phụ phẩm cá	50 kg/ngày	Nguyên liệu sử dụng cho sản xuất	--
II	**Hóa chất**			
1	Vi sinh xử lý nước thải	5 kg/ngày	Sử dụng cho HTXLNT	Lưu chứa trong kho chứa hóa chất
2	Chất tạo keo lắng (PAC)	15 kg/ngày		
3	Clo	10 kg/tháng		
III	**Nhiên liệu**			

1	Xăng, dầu DO	1.500 lít/tháng	Sử dụng xe nâng	Không lưu chứa
3	Nhớt	20 lít/3 tháng	Bảo dưỡng xe	Không lưu chứa
4	Củi trấu	5 tấn/ngày	Sử dụng cho lò hơi	Lưu chứa trong khu vực chứa trấu
5	Bao bì	1,5 tấn/tháng	Sử dụng đóng gói	Lưu chứa trong kho chứa bao bì

(Nguồn: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề)

4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của dự án

❖ ***Nhu cầu sử dụng điện***

Nhu cầu sử dụng điện của Nhà máy được sử dụng cho các mục đích sau:

- Sử dụng vận hành máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất.
- Sinh hoạt công nhân viên, chiếu sáng.
- Vận hành hệ thống xử lý nước thải.

Nguồn cung cấp điện: sử dụng hệ thống cung cấp điện của mạng lưới điện quốc gia tại Khu Cảng cá Trần Đề với trạm điện có công suất 320KVA. Nhu cầu điện phục vụ sản xuất và kinh doanh ước tính của Nhà máy khoảng 25.500kWh/tháng, tương đương khoảng 306.000 kWh/năm.

❖ ***Nhu cầu sử dụng nước***

Mục đích: Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy được sử dụng để cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.

Nguồn cấp: Công ty đang sử dụng nguồn nước ngầm tại giếng khoan trong khu vực Nhà máy với tổng công suất tối đa 190 m^3/ngày đêm khai thác 05 giếng đã được UBND tỉnh Sóc Trăng cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 30/GP-UBND ngày 18/11/2016.

Bảng 1.3. Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của từng giếng

Số hiệu	**Tọa độ *(VN2000)***		**Lưu lượng (m^3/ *ngđ)***	**Chế độ khai thác *(giờ/ ngđ)***	**Chiều sâu đoạn thu nước (*m*)**		**Chiều sâu mực nước tĩnh (*m*)**	**Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (*m*)**	**Tầng chứa nước khai thác**
	X	**Y**			**Từ**	**Đến**			
TrĐ1	1053758	576382	30	04	100	116	9	11,5	qp_{2-3}
TrĐ2	1053788	576376	--	Dự phòng	100	116	9	11,5	qp_{2-3}

Số hiệu	Tọa độ *(VN2000)*		Lưu lượng (m^3/ *ngđ)*	Chế độ khai thác *(giờ/ ngđ)*	Chiều sâu đoạn thu nước (*m*)		Chiều sâu mực nước tĩnh (*m*)	Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (*m*)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y			Từ	Đến			
TrĐ3	1053819	576375	120	10	90	110	9	11,5	qp_{2-3}
TrĐ4	1053822	576374	--	Dự phòng	90	110	9	11,5	qp_{2-3}
TrĐ5	1053872	576414	40	10	90	110	9	11,5	qp_{2-3}

(Nguồn: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề)

Hoạt động của dự án có tính chất là ít sử dụng nước trong quy trình sản xuất. Nước được sử dụng làm ẩm nguyên liệu đầu vào khi nguyên liệu quá khô, sử dụng nước cho hoạt động sinh hoạt, vệ sinh nhà xưởng, lò hơi, cấp xử lý mùi và khí thải lò hơi.

***Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân*:** căn cứ QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, lượng nước sử dụng cho một người khoảng 80lít/người/ngày.đêm và số lượng công nhân lao động trực tiếp của Nhà máy là 20 người thì lượng nước cấp cho sinh hoạt là:

80 lít/người/ngày.đêm x 20 người = 1,6 m^3/ngày.đêm.

Nước cấp cho quá trình sản xuất:

- Nước dùng vệ sinh nhà xưởng: khoảng 3 m^3/ngày.
- Nước làm ẩm nguyên liệu: 1 m^3/ngày.
- Nước cấp cho lò hơi: khoảng 6 m^3/ngày.
- Nước cấp HTXLKT lò hơi: 1 m^3/ngày.
- Nước cấp cho HTXL mùi: 2 m^3/ngày.

Tổng lượng nước sử dụng trong quá trình sản xuất:

3 m^3/ngày.đêm + 1m^3/ngày.đêm + 6 m^3/ngày + 1 m^3/ngày.đêm + 2 m^3/ngày.đêm = 13m^3/ngày.đêm.

Tổng lượng nước cấp cho Dự án (tính cho công suất tối đa):

$Q_{nước\ cấp} = Q_{SH} + Q_{SX} = 1,6 + 13 = 14,6$ m^3/ngày.

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy

STT	Đối tượng sử dụng	Lượng nước sử dụng (m^3/ngày)
01	Cấp cho sinh hoạt	1,6
02	Cấp cho sản xuất	13
Tổng cộng		**14,6**

(Nguồn: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề)

Bảng 1.5. Nhu cầu về điện, nước của Nhà máy

STT	Tên nhiên nhiệu	Số lượng	Nguồn cung cấp	Mục đích sử dụng
01	Điện	25.500 kWh/tháng	Mạng lưới điện quốc gia	Sinh hoạt, sản xuất và vận hành HTXLNT
02	Nước	379,6m^3/tháng *(tính cho tháng hoạt động 26 ngày)*	Giếng khoan tại cơ sở	Sinh hoạt và sản xuất

(Nguồn: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề)

Bảng 1.6. Bảng cân bằng nhu cầu sử dụng nước và lượng nước xả thải

STT	Mục đích sử dụng	Lượng nước sử dụng (m^3/ngày.đêm)	Lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày.đêm)	Ghi chú
1	Nước dùng sinh hoạt của công nhân	1,6	1,6	*Nước thải phát sinh bằng 100% lượng nước cấp*
2	Nước dùng vệ sinh nhà xưởng	3	3	*Nước thải phát sinh bằng 100% lượng nước cấp*
3	Nước làm ẩm nguyên liệu	1	1	*Nước thải phát sinh bằng 100% lượng nước cấp*
4	Nước cấp lò hơi	6	--	*Bốc hơi*
5	Nước cấp HTXLKT lò hơi	1	1	*Nước thải phát sinh bằng 100% lượng nước cấp*
6	Nước cấp cho HTXL mùi	2	--	*Sử dụng tuần hoàn, không xả thải*
Tổng cộng		**14,6**	**6,6**	

(Nguồn: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề)

Chương II
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)

Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề với quy mô 23.860,60m^2 nằm tại Khu Cảng cá Trần Đề thuộc ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng với các quyết định như sau:

- Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 1408/QĐ-TTg ngày 16 tháng 08 năm 2021 về việc phê duyệt đề án phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021-2030.
- Quyết định số 1024/QĐHC-CTUBND ngày 09/10/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quyết định số 690/QĐHC-CTUBND của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch thủy sản tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.
- Quyết định 203/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030.

Mặt khác, huyện Trần Đề kêu gọi đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư kinh doanh vào huyện nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển tỉnh Sóc Trăng thu hút nhiều doanh nghiệp đầu tư làm ăn, giải quyết việc làm cho đông đảo công nhân lao động, nên định hướng của phát triển của huyện kêu gọi đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư kinh doanh vào huyện nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Chính vì thế Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề đã quyết định đầu tư kinh doanh tại địa bàn tỉnh Sóc Trăng là phù hợp với xu hướng phát triển của địa phương, góp phần tạo công ăn việc làm cho người lao động và đóng góp một phần vào ngân sách của tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, Công ty đã được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 04/05/2017.

Như vậy, Dự án hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2. Sự phù hợp của cơ sở tư đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có)

Nhà máy được xây dựng tại ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng có chất lượng môi trường không khí chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

Đối với nước thải: Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất trong quá trình vận hành Nhà máy được thu gom và xử lý bằng HTXLNT công suất 15m^3/ngày.đêm của Nhà máy đạt quy chuẩn QCVN 11 - MT:2015/BTNMT (Kq=0,9, Kf=1,2), Cột A.

Đối với chất thải rắn: Chất thải rắn phát sinh trong quá trình sản xuất và hoạt động sinh hoạt của công nhân viên được phân loại, thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Đối với nguồn nước mặt (sông Hậu) nơi tiếp nhận nước thải của Nhà máy: Sông Hậu là sông chính cung cấp nguồn nước ngọt và phù sa bồi đắp cho đồng ruộng. Hệ thống sông Hậu chi phối sâu sắc đến chế độ thủy văn của tỉnh.

Sông Hậu là một nhánh của sông Mê Kông chạy từ Châu Đốc ra biển, Nằm ở phía Đông Bắc, chiều dài chạy qua tỉnh Sóc Trăng là 60 km chiều rộng từ 1.000 - 1.500m, sâu 23 - 26m, sông có độ dốc thấp và tốc độ dòng chảy không lớn. Mùa lũ lưu lượng 7.000 - 8.000 m/s; mùa kiệt 2.000 - 3.000 m/s. Sông Hậu là nguồn tiếp nước ngọt chủ yếu cho Sóc Trăng qua các tuyến kênh chủ yếu như: Cái Côn, Cái Trâm, Cái Cau, Mương Khai, Rạch Vọp, Rạch Mọp, Đại Ngãi (Saintard), Ban Long…. Các tuyến kênh chính đó cùng với hàng chục kênh nhỏ khác hợp thành hệ thống kênh tự nhiên và nhân tạo vừa dẫn ngọt vừa xả lũ, rửa phèn, mặn cho khu vực. Đặc biệt kênh Cái Côn nối liền với kênh xáng Quản Lộ - Phụng Hiệp đi Ngã Năm là tuyến kênh sườn quan trọng dẫn nước ngọt cho tỉnh Sóc Trăng trong chương trình ngọt hóa bán đảo Cà Mau của Chính Phủ (Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016 – 2020).

Lưu lượng xả thải lớn nhất của Công ty là 15 m^3/ngày.đêm tương đương 0,0017 m^3/s nhỏ hơn rất nhiều so với lưu lượng nhỏ nhất của sông Hậu Q = 46000000 m^3/s *(theo Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016 – 2020),* vì vậy lưu lượng xả thải của Công ty gây tác động không đáng kể đến chế độ thủy văn dòng chảy.

Chất lượng nước mặt tại sông Hậu khá tốt. Tỉnh Sóc Trăng nằm ở hạ nguồn sông Mê Kông nên chất lượng nước mặt sông Hậu ít nhiều bị ảnh hưởng bởi các hoạt động từ thượng nguồn, đặc biệt là các nguồn thải từ các hoạt động ngoài tỉnh; tuy nhiên giai đoạn 2016-2020 chưa ghi nhận có nguồn thải từ ngoài tỉnh ảnh hưởng đến chất lượng nước sông Hậu qua địa bàn tỉnh. Qua phân tích, Chỉ số chất lượng nước mặt tại sông Hậu (WQI) từ năm 2016 – 2020, trong đó từ 2016-2019 chỉ số WQI có xu hướng giảm, chỉ số WQI trung bình năm giảm từ 78 xuống 57 tại xã Nhơn Mỹ và giảm từ 78 xuống 37 tại Cái Côn. Tuy nhiên chỉ số WQI trong năm 2020 đã tăng lên đáng kể (WQI dao động trong khoảng 83 – 86).

Bảng 2.1. Đánh giá sơ bộ khả năng tiếp nhận nước thải của sông Hậu

STT	Hạng mục đánh giá	Có	Không
01	Vị trí xả thải đề xuất nằm trên hoặc ngay gần thượng lưu khu vực bảo vệ hộ sinh		x
02	Vị trí xả thải đề xuất nằm trong khu vực bảo tồn		x
03	Sông xảy ra hiện tượng nước đen và bốc mùi thối		x
04	Sông xảy ra hiện tượng cá, thủy sinh vật chết hàng loạt		x
05	Trên sông từng xảy ra hiện tượng tảo nở hoa		x
06	Khu vực đã từng có báo cáo, số liệu liên quan đến vấn đề bệnh tật cộng đồng do tiếp xúc với nguồn nước		x

Kết luận: Nguồn nước sông Hậu còn khả năng tiếp nhận nước thải.

Như vậy, Cơ sở hoạt động tại địa điểm này hoàn toàn phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường và việc quản lý xả thải của cơ sở do Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề chịu trách nhiệm, đảm bảo tuân thủ theo quy định xả nước thải đạt quy chuẩn QCVN 11 - MT:2015/BTNMT (Kq=0,9, Kf=1,2), Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

Chương III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có)

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom nước mưa của Nhà máy đã được xây dựng hoàn chỉnh và được tách riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải. Hệ thống này bao gồm thu gom nước mưa được xây dựng bên ngoài xung quanh khu vực Nhà máy:

- Thu gom nước mưa trên mái nhà xưởng, văn phòng, nhà kho: Nước mưa trên mái được thu gom vào các ống xối nhựa PVC D90mm. Các ống xối này thu gom nước mưa trên mái nhà xưởng, dẫn thẳng xuống các hố ga trên mặt đất. Các hố ga này được nối với nhau bằng các ống dẫn nước mưa BTCT D300mm dưới mặt đất, hòa chung với dòng nước mưa được thu gom dưới đất.
- Thu gom mước mưa chảy tràn: Nước mưa trên bề mặt được thoát vào cống ven đường và dẫn tới các hố ga có kích thước DxRxC = 1300x1200x1000mm để đổ vào cống thu gom chạy dọc theo các tuyến đường nội bộ, sau đó thoát ra cống thoát nước mưa của Cảng Trần Đề.

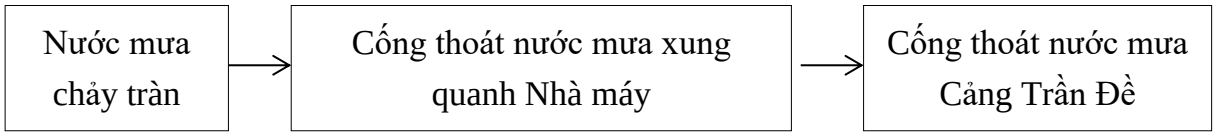

Hình 3.1. Sơ đồ mạng lưới thoát nước mưa

Vị trí thoát nước mưa bề mặt: nước mưa chảy tràn của Nhà máy được thu gom sau đó thoát ra Cống thoát nước mưa Cảng Trần Đề.

Tọa độ vị trí điểm thoát nước mưa theo VN -2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 6^0:

Vị trí 1: X= 1.054.166,5; Y= 576.452,8.

Vị trí các điểm thoát nước mưa của Nhà máy được thể hiện trên Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước mưa đính kèm Phụ lục 1.2.

Bảng 3.1. Các thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước mưa

STT	Hạng mục	Kích thước	Số lượng	Vật liệu
1	Cống ngầm thoát nước	D300mm	1	Bêtông
2	Hố ga	DxRxC = 1300x1200x1000mm	1	Bêtông

(Nguồn: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề)

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Công trình thu gom nước thải

Nước thải phát sinh trong quá trình vận hành của Nhà máy bao gồm nước thải sinh hoạt (sinh hoạt công nhân viên) và nước thải sản xuất.

❖ **Lượng nước thải sinh hoạt**:

Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên: phát sinh khoảng 1,6m^3/ngày.đêm được đưa về bể tự hoại 3 ngăn theo hình thức tự chảy, được xây bằng gạch, xi măng chống thấm 2 lớp.

Nhà máy có 1 khu nhà vệ sinh dành cho công nhân viên tại Nhà máy.

Lượng nước thải sau bể tự hoại của nhà vệ sinh khu vực văn phòng được dẫn theo đường ống nhựa PVC kích thước D114mm, tổng chiều dài đường ống L=75m tự chảy về hố ga thu gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

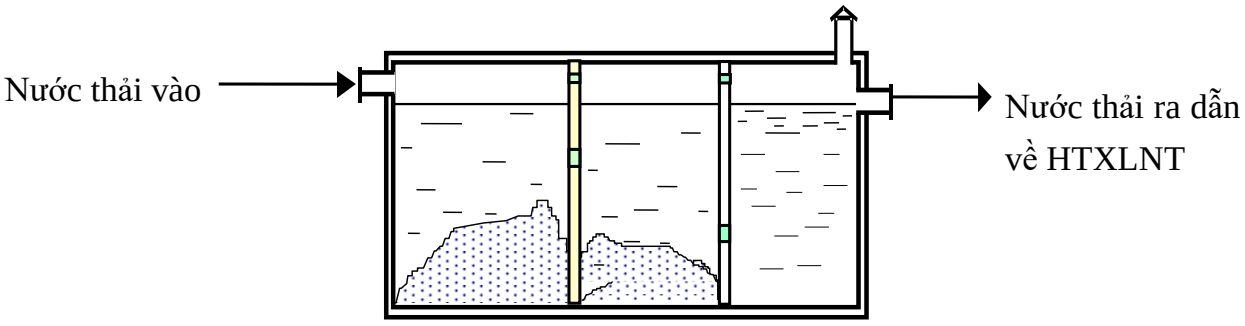

Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống xử lý bể tự hoại

Bể tự hoại 3 ngăn thông dụng được dùng để xử lý cục bộ nước thải từ các khu nhà vệ sinh có kết cấu như sau:

- Ngăn thứ nhất: ngăn tự hoại.
- Ngăn thứ hai: ngăn lắng.
- Ngăn thứ ba: ngăn lọc.

Bể có ống thông hơi ra bên ngoài, có hộp bảo vệ và nắp để hút cặn. Nắp bể được làm bằng đan bê tông cốt thép. Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 2 chức năng: lắng và phân huỷ cặn lắng. Cặn lắng giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí các chất hữu cơ bị phân hủy. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ được dẫn về hệ thống xử lí nước thải tập trung của Nhà máy để xử lý đạt tiêu chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

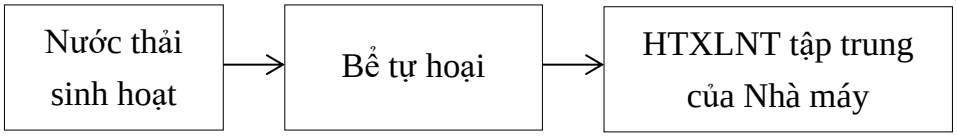

Hình 3.3. Sơ đồ mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt

❖ **Nước thải sản xuất:**

Lượng nước thải sản xuất của Nhà máy phát sinh khoảng 5 m^3/ngày.đêm (*theo tính toán tại mục 4.2 Chương I*).

Nước thải khu vực sản xuất:

- Nước thải từ khu vực nhập liệu và vệ sinh nhà xưởng phát sinh khoảng 4 m^3/ngày được thu gom bằng mương nổi bên trong xưởng sản xuất có các kích thước cao x rộng = 100mm x 150mm. Nước từ các mương nổi đấu nối vào các hố ga có kích thước rộng x sâu = 200mmx300mm, nước từ các hố ga được thu gom bằng các đường ống nhựa PVC D114mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy, tổng chiều dài tuyến L=25m.
- Nước thải từ HTXLKT lò hơi và nước thải từ HTXL mùi được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D90mm, chiều dài tuyến 88m dẫn về HTXL tập trung của Dự án.

(Sơ đồ mặt bằng thu gom nước thải đính kèm Phụ lục 1.2).

Bảng 3.2. Các thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước thải sản xuất

STT	Hạng mục	Kích thước	Số lượng	Tổng chiều dài	Vật liệu
1	Mương nổi bên trong xưởng sản xuất	100mm x 150mm,	1	12	Bê tông
2	Hố ga	200mm x 300mm	1	--	Bê tông
3	Ống nhựa	D114mm	1	25	PVC

(Nguồn: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề)

Lượng nước thải sản xuất được thu gom và đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy để xử lý đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản, với Kq = 0,9 và Kf = 1,2. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải sản xuất như sau:

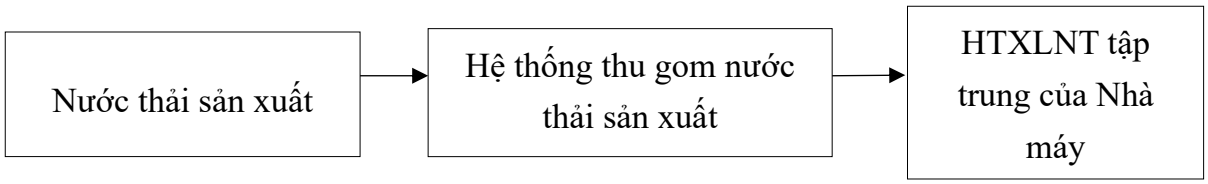

Hình 3.4. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải sản xuất

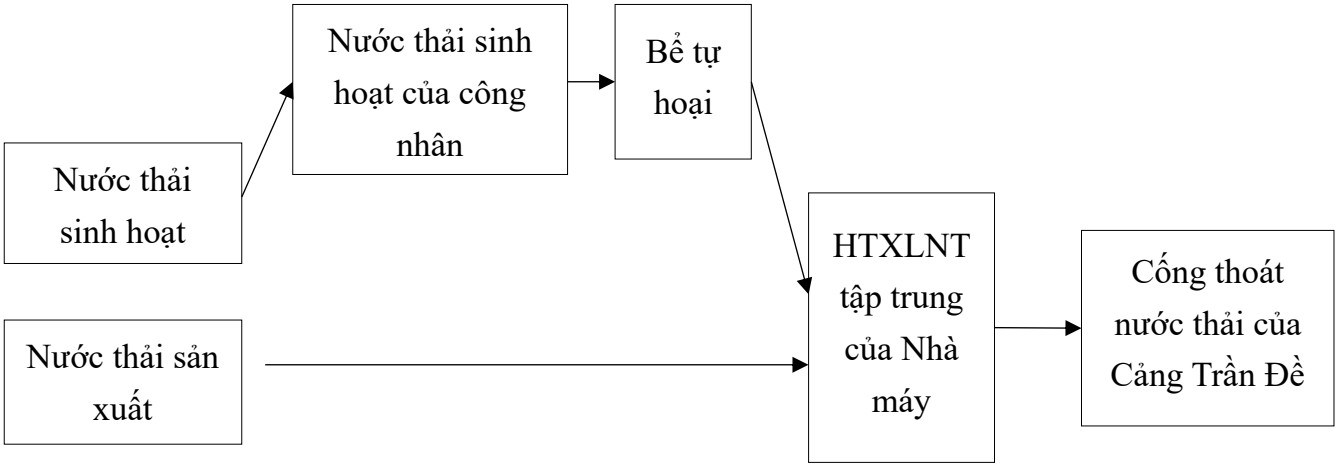

Hình 3.5. Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải của cơ sở

1.2.2. Công trình thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Nhà máy sau khi xử lý đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản, với Kq = 0,9 và Kf = 1,2. Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý theo đường ống PVC D114mm chảy vào hệ thống thoát nước thải Cảng cá Trần Đề, sau đó nước thải được xả vào sông Hậu.

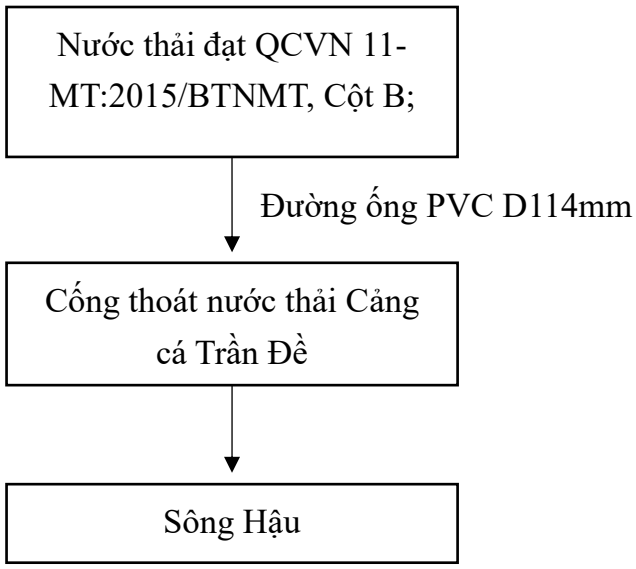

Hình 3.6. Sơ đồ hệ thống thoát nước thải tại Nhà máy

Điểm xả nước thải sau xử lý: toàn bộ nước thải phát sinh được xử lý tại HTXLNT công suất là 10 m^3/ngày đêm của Nhà máy theo đường ống nhựa PVC có kích thước D114mm dài 4m dẫn chảy ra Cống thoát nước Cảng Trần Đề bằng hình thức tự chảy.

Tọa độ vị trí xả thải VN – 2000, kinh tuyến trục $105^0$30', múi chiếu 6^0:

X= 1.054.187,5; Y= 576.426,6.

Phương thức xả thải: xả mặt.

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt của công nhân phát sinh khoảng 1,6 m^3/ngày.đêm được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó đấu nối vào HTXLNT tập trung của Nhà máy.

Nhà máy có 1 bể tự hoại tương ứng với khu vực nhà vệ sinh, với tổng thể tích các bể tự hoại là 35 m^3 có kích thước như sau: chiều dài x rộng x cao: 5m x 3,5m x 2 m.

1.3.2. Hệ thống xử lý nước thải toàn Nhà máy

Tổng lượng nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt của Nhà máy phát sinh khoảng 6,6m^3/ngày.đêm được thu gom đưa vào HTXLNT tập trung của Nhà máy bằng đường ống ngầm D114mm. Để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh tại Nhà máy Công ty đã xây dựng HTXLNT với công suất là 10 m^3/ngày đêm. *(Sơ đồ mặt bằng thu gom và thoát nước thải đính kèm phụ lục 1.2).*

Công nghệ xử lý: sinh học.

Chế độ vận hành: 24/24 giờ.

Sơ đồ quy trình xử lý nước thải đã được phê duyệt như sau:

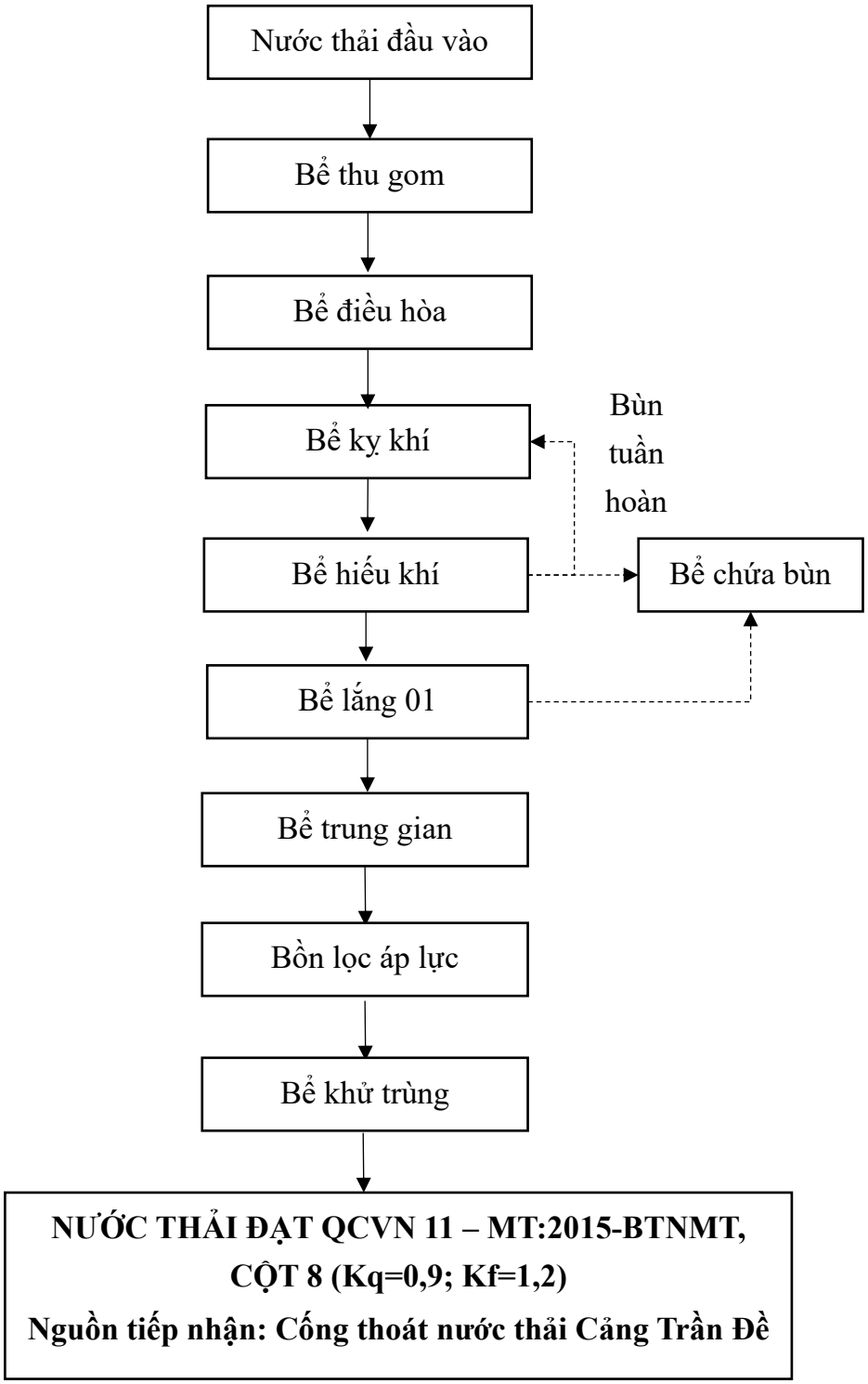

Hình 3.7. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải công suất 10 m^3/ngày.đêm

❖ ***Thuyết minh quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải:***

Nước thải sau khi được thu gom tập trung vào bể thu gom, tại bể này nước thải sẽ được đều hòa lưu lượng và chất lượng, lắng các chất lơ lửng có kích thước lớn. Sau đó nước thải sẽ đưa vào bể điều hòa.

Tại bể điều hòa: máy thổi khí sẽ cấp khí và hòa trộn đồng đều không khí trên toàn diện tích bể, ngăn ngừa hiện tượng lắng cặn ở bể sinh ra mùi khó chịu, đồng thời có chức năng điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải đầu vào, ổn định lưu lượng, dòng chảy, nồng độ chất bẩn, pH, giảm kích thước và tạo chế độ làm việc ổn định, liên tục cho các công đoạn phía sau, tránh hiện tượng quá tải.

Nước thải từ bể điều hòa được dẫn vào **bể kỵ khí**, nhờ có sự hoạt động của vi sinh vật kỵ khí, các vật chất hữu cơ sẽ phân sẽ bị phân hủy thành CH_4, CO_2, H_2S, các acid hữu cơ, sau khi qua bể phân hủy kỵ khí, nước thải sẽ dẫn vào bể hiếu khí.

Bể hiếu khí là công trình thiết kế xử lý nước thải bậc 2, có khả năng xử lý được cả ni tơ, photpho và chất hữu cơ. Trong bể hiếu khí, khí được cấp cùng hướng nhau là từ dưới lên. Vi sinh vật hiện diện trong nước thải ở trạng thái lơ lửng do tác động của bọt khí. Trong quá trình sinh trưởng, vi sinh vật sử dụng các chất hữu cơ có trong nước thải và chuyển hóa thành sinh khói. Qúa trình này diễn ra nhanh nhất ở giai đoạn đầu và giảm dần về cuối bể. Sau quá trình xử lý sinh học hiếu khí nồng độ COD và BOD giảm 70%-80% so với nồng độ COD và BOD đầu vào. Nước thải sau khi đã oxy hóa hết các chất hữu cơ có khả năng phân hủy sinh học sẽ tiếp tục chảy qua bể lắng 1.

Tại bể lắng 1, tùy theo nồng độ chất rắn lơ lửng có trong nước thải, có thể điều chỉnh bổ sung PAC để tăng khả năng keo tụ, lắng các vật chất lơ lửng. Tại đây các bông keo được hình thành và lắng xuống đay bể. Sau quá trình lắng, nước thải được dẫn qua **bể trung gian**. Bể Trung gian có nhiệm vụ lưu trữ nước thải.

Bồn lọc áp lực: Có nhiệm vụ loại bỏ các chất rắn lơ lửng, các hợp chất của Nitơ, phốt pho và một phần các vi sinh vật còn sót lại trong nước thải nhằm đảm bảo chất lượng nước sau xử lý. Nước vào thiết bị lọc di chuyển từ trên xuống dưới.

Bể khử trùng: Có tác dụng loại bỏ các vi sinh vật gây bệnh, đặc biệt là Coliform có trong nước thải. Do đó, để loại trừ khả năng lan truyền các vi sinh gây bệnh ra môi trường nước thải được châm Clo khử trùng trước khi thải ra môi trường.

Sau khi được khử trùng, nước thải sẽ được thải vào nguồn tiếp nhận là cống thoát nước thải Cảng Trần Đề.

Bể chứa bùn tiếp nhận bùn sinh học từ các bể thu gom, bể phân hủy kỵ khí, bể lắng 1. Phần nước trên mặt và một lượng nhỏ bùn sẽ được đưa trở lại bể thu gom để tiếp tục cho quá trình xử lý.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản, với hệ số K_q = 0,9 và K_f = 1,2.

Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của HTXLNT

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Kích thước (m)	Thời gian lưu (h)
1	Bể thu gom	Bể	1	3 x 3 x 2	28,8
2	Bể kỵ khí	Bể	1	4 x 2 x 2	25,6
3	Bể hiếu khí	Bể	1	6 x 3 x 2	57,6
4	Bể lắng 1	Bể	1	2 x 3 x 2	19,2
5	Bể khử trùng	Bể	1	1,5 x 3 x 2	14,4
6	Bể chứa bùn	Bể	1	1,5 x 3 x 2	14,4

(Nguồn: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề)

Định mức sử dụng hóa chất cho HTXLNT như sau:

Bảng 3.4. Hóa chất sử dụng cho HTXLNT

STT	Tên hóa chất	Định mức (kg/tháng)
01	Chorine nước	10
02	Vi sinh xử lý nước thải	5

(Nguồn: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề)

- Trong thời gian hoạt động vừa qua, hệ thống xử lý nước thải của Dự án vẫn đang hoạt động ổn định, hiệu quả, nước thải sau xử lý đảm bảo với QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột A.

Ngoài ra, Công ty đã thực hiện nghiêm túc các công tác bảo vệ môi trường và đưa ra phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, nhân viên vận hành HTXLNT có nghiệp vụ chuyên môn, lập nhật ký vận hành hằng ngày, định kỳ lấy mẫu quan trắc nước thải theo quy định và nộp báo cáo cho cơ quan chức năng theo dõi và quản lý. Chi tiết phương án phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải được trình bày tại mục 2.2.2 Chương IV của báo cáo.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Công trình biện pháp xử lý bụi, khí thải từ lò hơi

❖ **Công trình thu gom khí thải trước khi được xử lý**

Đường ống thu gom khí thải từ lò hơi là đường tròn có kích thước D350mm được nối từ lò hơi sang Cyclone, chiều dài đường ống 12m. Đây là hệ thống kín, đồng bộ nên khí thải không bị thất thoát ra ngoài trên đường thu gom.

❖ **Công trình thu gom khí thải trước khi được xử lý**

Công ty đã lắp đặt 02 lò hơi 10tấn hơi/giờ kèm theo hệ thống xử lý khí thải. (01 lò hơi dự phòng). Lưu lượng của mỗi HTXL khí thải là 15.000m^3/h. Quy trình xử lý khí thải của mỗi lò hơi tương tự nhau và quy trình xử lý không thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt.

Quy trình xử lý như sau:

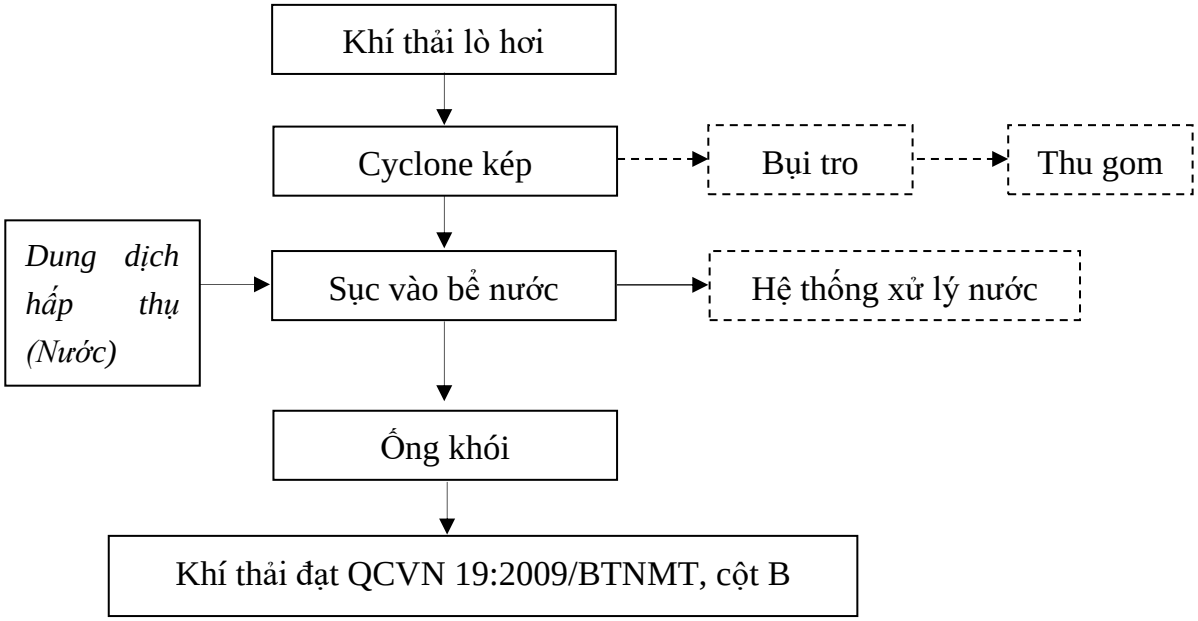

Hình 3.8. Quy trình xử lý khí thải lò hơi

Thuyết minh quy trình:

Khí thải phát sinh từ lò hơi theo đường ống dẫn đến Cyclone kép, dưới tác dụng của lực ly tâm các hạt bụi va vào thành và rơi xuống đáy Cyclone. Dòng khí này có nhiệt độ cao, chứa một lượng nhỏ bụi có kích thước nhỏ và CO. Tiếp theo, dòng khí sẽ được quạt hút cưỡng bức hút sục qua lớp nước (bể chúa nước được thiết kế 3 ngăn kín và thông với ống thải) nhằm làm giảm nhiệt độ và tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi và một số chất vô cơ trước khi thải ra môi trường.

Bụi phát sinh từ Cylone sẽ được thu gom định kỳ hàng ngày và được tập trung cùng với lượng tro phát sinh tại lò hơi.

Bảng 3.5. Các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn hơi/giờ

STT	Hạng mục	Các thông số kỹ thuật	Số lượng	Điện tiêu thụ (kW)
1	Ống thu khí thải	Vật liệu: Thép Đường ống hình tròn: D350mm Chiều dài: 0,8m	1	--
2	Cyclone	Vật liệu: Sắt Hiệu suất lọc bụi: 99% Kích thước: Đường kính: D700mm, chiều cao: 2.950mm	1	--
3	Bể nước	Vật liệu: Bê tông Kích thước: chiều dài x chiều rộng x chiều cao: 5m x 3m x 5m	1	--
4	Quạt hút	Vật liệu: Sắt Lưu lượng: 15.000 m^3/h Công suất: 15KW	1	15
5	Ống khói	Vật liệu: Thép Kích thước: Φ400x 24m	1	--

(Nguồn: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề)

➢ Công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải lò hơi theo công nghệ hiện đại, phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu của Công ty. Hệ thống xử lý khí thải của Cơ sở định kỳ được lấy mẫu khí thải để kiểm tra. Qua các đợt lấy mẫu cho thấy hệ thống xử lý khí thải lò hơi xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thải ra môi trường. Hệ thống đã xây dựng có sàn thao tác để phục vụ cho công tác lấy mẫu theo quy định.

Ngoài ra, Công ty cũng bố trí nhân viên kỹ thuật thường xuyên vận hành hệ thống, lấy mẫu quan trắc định kỳ. Hằng năm, Công ty cũng gửi báo cáo Công tác bảo vệ môi trường lên Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng để theo dõi và quản lý.

2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi khí thải mùi từ quá trình hấp, sấy bột cá, bột tôm, bột ruốc

❖ **Công trình thu gom khí thải trước khi được xử lý:**

Khí thải nhiễm mùi từ quá trình hấp, sấy bột cá, bột tôm, bột ruốc được thu gom bằng đường ống có D500mm, chiều dài đường ống thu gom đến HTXLKT nhiễm mùi là 20m.

❖ **Công trình xử lý khí thải nhiễm mùi:**

Nhà máy đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý khí thải từ quá trình hấp, sấy bột cá.

Nhà máy có 02 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình hấp, sấy bột cá, bột tôm, bột ruốc với công suất của mỗi hệ thống 2.000 m^3/h.

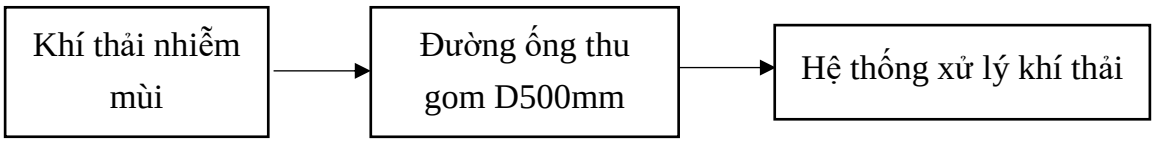

Hình 3.9. Sơ đồ hệ thống thu gom khí thải nhiễm mùi

Sơ đồ hệ thống xử lý khí thải nhiễm mùi từ quá trình hấp, sấy bột cá, bột tôm, bột ruốc như sau:

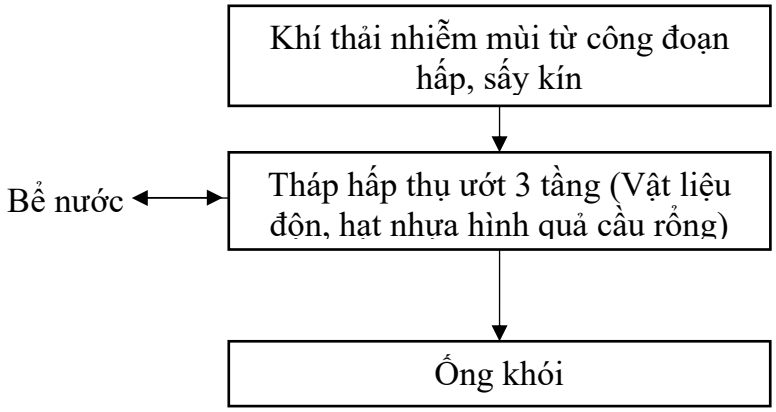

Hình 310. Sơ đồ xử lý khí thải nhiễm mùi quá trình hấp, sấy bột cá, bột tôm, bột ruốc

Thuyết minh quy trình:

Hệ thống hấp, ép dầu, sấy là hệ thống khép kín, vận hành theo nguyên tắc sử dụng hơi nóng cấp từ lò hơi làm gia tăng nhiệt độ trong hệ thống. Khi nhiệt độ tăng cao, nước có trong nguyên liệu sẽ bị bóc hơi dần và kéo dài đến khi nguyên liệu đạt độ ẩm thích hợp, nguyên liệu được sử dụng của cá tươi nên các loại khí thải phát sinh tương đối thấp và thành phần chủ yếu là hơi nước và các axit amin nên lượng khí thải sẽ được quạt hút qua ống dẫn đưa vào hệ thống xử lý.

Tại hệ thống xử lý khí thải, dòng khí thải có nhiệt độ và độ ẩm cao được đưa qua tháp hấp thụ ướt để làm giảm nhiệt độ, ngưng tụ hơi nước, rửa bụi và các khí như NH_3, H_2S, mercaptan và các axit min. Tháp hấp thụ ướt được thiết kế hình trụ đứng 3 tầng với lớp đệm là hạt nhựa hình cầu rỗng di động. Hạt cầu là dạng hạt rỗng, được chế tạo bằng vật liệu nhựa, đường kính hạt cầu trong khoảng từ 20 – 40mm, khối lượng khoảng 200-300kg/m^3. Dòng nước được bơm phun liên tục từ bể chứa nước vào tháp theo hướng từ trên xuống, dòng khí thải đi từ dưới lên xuyên qua 03 lớp hạt cầu. Khi tiếp xúc với bề mặt ướt của lớp hạt cầu hơi nước sẽ bị ngưng tụ và giảm nhiệt độ dòng khí xuống đến nhiệt độ môi trường.

Lượng bụi, khí thải bám vào lớp hạt cầu sẽ được nước cuốn trôi xuống đáy tháp và đưa trở về bể chứa nước. Tại bể chứa nước, nước được sử dụng tuần hoàn trong quá trình xử lý.

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi và một số chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất hữu cơ.

Bảng 3.6. Các thông số kỹ thuật của 02 hệ thống xử lý mùi

TT	Hạng mục	Các thông số kỹ thuật
		Hệ thống 01
1	Ống thu khí thải	Vật liệu: Thép Đường kính: D500mm Chiều dài: 20 m
2	Quạt hút	Vật liệu: Thép Công suất:22kW/380V/50Hz
3	Tháp hấp thụ	Vật liệu: Inox Kích thước: D x R x H: 1,5 x 1,5 x 1,55 m.
4	Bể nước	Vật liệu: Bê tông Kích thước: D x R x H: 10 x 3 x 2 m.
7	Ống thải	Vật liệu: Thép Đường kính: D400mm Chiều cao: 24 m

(Nguồn: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề)

2.3. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải khác

❖ ***Giảm thiểu mùi hôi từ công đoạn sản xuất***

Biện pháp giảm thiểu mùi từ công đoạn nhập nguyên liệu, Nhà máy tuân thủ các yêu cầu sau:

- Rút ngắn thời gian tiếp nhận, nhập kho đưa vào sản xuất.
- Tuyệt đối không để lưu tồn nguyên liệu lâu.
- Vệ sinh mặt bằng và dụng cụ sau mỗi ca sản xuất.
- Không để nước và phế phẩm tồn đọng tại khu vực.

❖ **Giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ hệ thống thoát nước thải và HTXLNT**

Hố thu được bố trí nắp đậy.

Hàng ngày kiểm tra và vận hành HTXL nước thải đúng quy trình kỹ thuật để hệ thống xử lý nước thải đầu ra đạt quy chuẩn quy định và không phát sinh mùi hôi.

Vệ sinh, thu dọn rác hàng ngày bể thu gom, các bể lắng, bể chứa bùn.

Thường xuyên kiểm tra lượng khí sục vào bể điều hòa, bể hiếu khí đảm bảo rằng không có tình trạng phân hủy kị khí diễn ra.

❖ **Giảm thiểu mùi hôi phát sinh do lưu trữ chất thải rắn**

Chất thải rắn sinh hoạt được quy định bỏ vào các thùng chứa có nắp kín để tránh thu hút côn trùng và phát tán mùi hôi ra xung quanh. Các thùng chứa được đặt tại các nơi chủ yếu phát sinh rác sinh hoạt, định kì được đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và đem đi xử lý.

❖ **Giảm khí thải từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm**

Sử dụng các phương tiện đã qua đăng kiểm.

Thường xuyên kiểm tra, bão dưỡng định kỳ tăng hiệu quả đốt cháy nhiên liệu của động cơ.

Bố trí nhà xe gần cổng ra vào. Đối với các loại xe được phép chạy trong khuôn viên Nhà máy phải giảm tốc độ không quá 5 km/h.

Sử dụng nhiên liệu đảm bảo chất lượng, không chứa chì, có hàm lượng S thấp (dầu DO hàm lượng lưu huỳnh 0,05%).

Quy định dắt bộ đối với xe gắn máy khi vào cổng Nhà máy. Các phương tiện vận chuyển tắt máy trong thời gian chờ bốc, dỡ hàng hóa.

Các phương tiện đi vào khu Nhà máy quy định đậu đúng vị trí.

Quản lý mật độ phương tiện tham gia giao thông, tránh lưu thông vào những giờ cao điểm, bố trí lịch hoạt động vận chuyển hợp lý tránh tình trạng ùn tắc, tăng khả năng phát tán khí thải, bụi. Bắt buộc các phương tiện này phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn của Sở Giao thông Vận tải.

Đối với dầu mỡ, chất thải nguy hại do các phương tiện vận chuyển, các thiết bị máy móc rò rỉ ra được công nhân lau bằng giẻ lau hoặc đổ cát lên phần dầu mỡ đó để thu gom lượng dầu mỡ đó lại sau đó lưu kho để mang đi xử lý đúng quy định. Dầu nhớt của máy móc thiết bị sau khi sử dụng hết Công ty sẽ thu gom các thùng chứa dầu nhớt và lưu trữ trong kho chứa CTNH, định kỳ đơn vị đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Đường nội bộ trong Nhà máy được bê tông hóa.

Bố trí công nhân quét dọn mặt bằng khuôn viên Nhà máy thường xuyên (tối thiểu 02 lần/ngày) để tránh bụi tích lũy.

Tỷ lệ đất trồng cây xanh tối thiểu trong các lô đất xây dựng công trình nhà máy là 20% đảm bảo theo quy định.

❖ **Giảm thiểu ô nhiễm từ máy phát điện dự phòng**

Nhà máy sử dụng 01 máy phát điện dự phòng (công suất 2.437 KVA), chỉ sử dụng khi có sự cố mất điện đột ngột nên nguồn ô nhiễm này không đáng kể. Khi chạy máy phát điện, định mức tiêu thụ nhiên liệu khoảng 320 lít dầu DO/giờ. Dựa trên các hệ số tải lượng của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) có thể tính tải lượng các chất ô nhiễm trong bảng.

Bảng 3.7. Tải lượng các chất ô nhiễm khí từ khí thải máy phát điện

STT	Các chất ô nhiễm	Hệ số (kg/tấn)	Tải lượng (g/h) máy điện công suất 2.437 KVA
1	Bụi	0,71	63,9
2	SO_2	20S	450
3	NOx	9,62	865,8
4	CO	2,19	197,1
5	VOC	0,791	71,19

(Nguồn: CEFINEA, 2009)

Ghi chú: Tính cho trường hợp hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO là 0,25%.

Theo số liệu từ Sở Khoa học công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, khi đốt cháy 1 kg dầu DO với hệ số khí dư 20%, lượng khí thải phát sinh khoảng 20 Nm^3. Do đó, tổng lưu lượng khí thải phát sinh hoạt động máy phát điện dự phòng công suất 1.0200 KVA khoảng 1.800Nm^3/giờ. Trên cơ sở tải lượng và lưu lượng dòng khí, hàm lượng các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện dự phòng được tính toán trong bảng sau:

Bảng 3.8. Hàm lượng các chất ô nhiễm khí từ khí thải máy phát điện

STT	Các chất ô nhiễm	Hàm lượng (mg/Nm^3)	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B
1	Bụi	35,5	200
2	SO_2	250	500
3	NOx	481	850
4	CO	109,5	1000
5	VOC	39,55	--

(Nguồn: CEFINEA, 2009)

Hàm lượng các chất ô nhiễm trong khí thải trong các máy phát điện dự phòng được dự báo thấp hơn quy định trong quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B. Tuy nhiên, Công ty đã có biện pháp khống chế ô nhiễm như sau:

- Nhà máy bố trí máy phát điện trong khu vực riêng cách xa khu văn phòng để chứa máy phát điện có kết cấu khung nhà và trần nhà bằng bê tông cốt thép, tường dày 20cm, khung thép H ép sợi chống ồn 7cm, đảm bảo hệ thống tiếng ồn và độ rung trong quá trình vận hành máy phát điện.

- Máy được đặt trên bệ đúc có móng chắc chắn đảo bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, có lắp đặt thêm các đệm giảm chấn gối tựa (đệm giảm chấn đặt dưới máy), lắp đặt ống khói của máy phát điện. Máy phát điện chỉ hoạt động tại thời điểm mất điện nên khí thải ra bên ngoài không đáng kể, không ảnh hưởng nhiều đến môi trường.

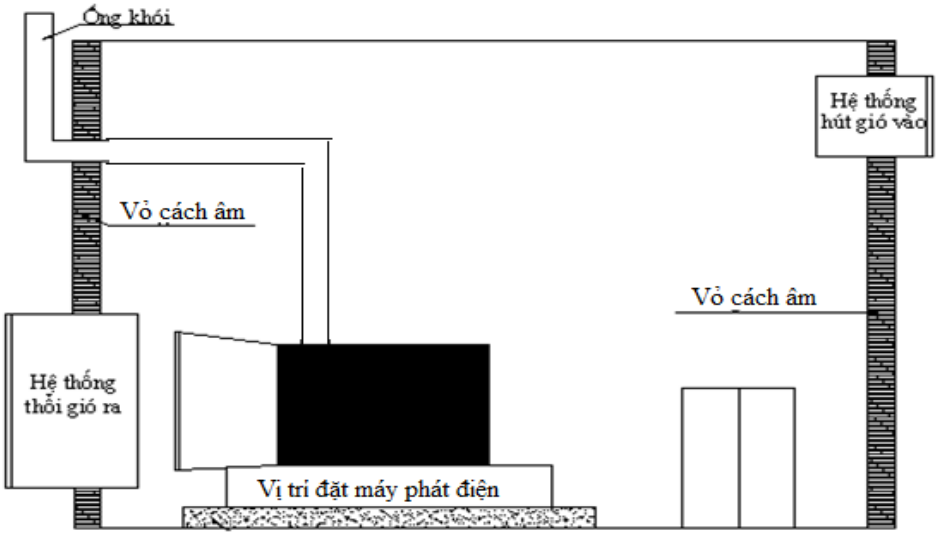

Hình 3.11. Sơ đồ cách âm máy phát điện

3. Công trình biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Công trình biện pháp lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh do hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại Nhà máy chủ yếu là chai nhựa, bao nylon, thực phẩm thừa,…

Theo QCVN 01:2021/BXD- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, hệ số lượng phát thải chất thải rắn sinh hoạt là 0,8kg/người/ngày. Với số lượng công nhân viên là 20 người. Vậy lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của Nhà máy là:

0,8kg/người/ngày x 20 người = 16 kg/người

Tần suất thu gom: Các chất thải này được thu gom hằng ngày và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định.

Cụ thể:

- Bố trí các giỏ thu gom rác chuyên dụng thể tích 60 lít, có nắp đậy tại văn phòng làm việc.
- Bố trí 03 thùng chứa rác 240L xung quanh nhà xưởng và yêu cầu các công nhân không xả rác bừa bãi. Các thùng đã được bố trí ở các điểm hợp lý.
- Cuối ngày, rác sẽ được tập trung vào các thùng chứa 660L và hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom và xử lý.

Bảng 3.9. Thông tin về thùng rác chứa chất thải rắn sinh hoạt tại Công ty

Đặc điểm	Hình ảnh
Màu xanh Có nắp đậy ngăn mùi và chắn nước mưa, nắng Cấu tạo nhẵn 2 mặt giúp việc vệ sinh thùng rác sau khi thu gom rác được dễ dàng Kích thước: D x Rx C = 724 x 592 x 1.086 mm. Nguyên liệu: nhựa HDPE	
Màu xanh Có nắp đậy ngăn mùi và chắn nước mưa, nắng Cấu tạo nhẵn 2 mặt giúp việc vệ sinh thùng rác sau khi thu gom rác được dễ dàng Kích thước: DxRxC = 810 x 1.340 x 1.260 (mm) Chất liệu HDPE nguyên sinh không pha tạp chất Thùng có 04 bánh xe cao su đặc xoay 360 độ Tải trọng: 250 Kg Cân nặng: 42.5 kg	

(Nguồn: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề)

➢ Trong thời gian hoạt động vừa qua, Công ty đã thu gom, lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt đúng theo quy định và đúng cam kết đã đề ra trong Báo cáo Đề án BVMT đã được phê duyệt. Công ty cũng bố trí cán bộ thường xuyên kiểm tra vệ sinh, theo dõi, nhắc nhở công nhân thực hiện nghiêm túc quy định về thu gom, lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt.

3.2. Công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Trong quá trình sản xuất của Nhà máy có phát sinh các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường như sau:

- Các loại chất thải có thể tái sử dụng như: Giấy, thùng carton thải, thau rổ bể… phát sinh khoảng 5kg/ngày lưu chứa vào kho chứa phế liệu và định lý bán phế liệu.
- Tro thải từ lò hơi: khoảng 240kg/ngày.

Bảng 3.10. Bảng phân loại và phương án thu gom CTR CNTT

STT	Phân loại CTRCNTT	Khối lượng (kg/ngày)	Phương thức thu gom	Kho/khu vực lưu chứa
1	Giấy, thùng carton thải, thau rổ bể	5	Thu gom và lưu chứa vào kho chứa	Kho chứa CTRCNTT: - Diện tích: 25 m^2 (DxRxC = 5mx5mx2m) - Vật liệu: tường xây bằng gạch; mái lợp tole. - Nền xây cao, khô ráo, tránh ứ đọng nước.
2	Tro từ lò hơi	240	Thu gom bao 50kg buộc chặt miệng, và lưu chứa vào kho chứa	

(Nguồn: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề)

➢ Trong thời gian hoạt động vừa qua công tác thu gom xử lý CTR công nghiệp thông thường của Công ty vẫn đang hoạt động ổn định, hiệu quả. Công ty tiếp tục duy trì các biện pháp hiện hữu và gia hạn hợp đồng với các đơn vị thu gom chất thải.

4. Công trình, biệp pháp lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại trong quá trình hoạt động của Nhà máy được thu gom, phân loại riêng với chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt.

Bảng 3.11. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên chất thải rắn	Mã CTNH	Số lượng (Kg/năm)	Phương pháp xử lý
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	29	TĐ-C
2	Giẻ lau nhiễm nguy hại	18 02 01	7	TĐ-C
3	Dầu nhớt thải	17 02 03	86	C-TĐ
4	Pin, ắc quy	16 01 12	2	HR-C
Tổng cộng			**124**	

(Nguồn: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề)

Các loại chất thải nguy hại phát sinh tại Nhà máy được thu gom hằng ngày và lưu trữ vào kho chứa CTNH chứa có diện tích 14,25m^2.

- Thông số kỹ thuật cơ bản của kho chất thải nguy hại:

+ Kích thước: DxRxC=2,5mx5,7mx2m
+ Vật liệu: chân tường gạch trát xi măng, vách tole.
+ Mái tôn, độ dốc: <10%

Tần suất thu gom: 6 tháng/lần sẽ có đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Kho chứa chất thải nguy hại được làm bằng tường gạch tráng xi măng, mặt sàn trong khu vực lưu trữ CTNH bảo đảm kín khít, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Có mái che làm bằng tôn kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH. Bố trí các thùng chuyên dụng có nắp đậy đặt bên trong kho chứa để thu gom các thành phần chất thải nguy hại khác nhau, không thu gom chung để tránh xảy ra sự cố như cháy, nổ,…

➢ Theo thực tế hoạt động trong thời gian qua, Công ty đã hợp đồng thu gom, xử lý chất thải rắn nguy hại đúng theo quy định của Nhà nước. Công ty cũng bố trí cán bộ thuờng xuyên kiểm tra, nhắc nhở công nhân không để chất thải nguy hại tràn lan, rơi vãi gây ô nhiễm môi trường cũng như cảnh quan. Định kỳ Công ty báo cáo khối lượng, chứng từ, hợp đồng thu gom vào Báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi lên Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng theo dõi và quản lý.

5. Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu các tác động từ tiếng ồn và độ rung nhà máy, nhà máy áp dụng các biện pháp sau nhằm giảm thiểu tối đa tác động đến công nhân trực tiếp làm việc và môi trường khu vực xung quanh nhà máy:

❖ **Đối với tiếng ồn, độ rung trong khu vực sản xuất**

- Cân chỉnh máy móc, lắp đặt các bệ điệm chống rung động bằng cao su và thường xuyên bảo dưỡng các thiết bị máy móc;
- Lắp đặt các vật liệu hấp thụ âm, cách âm trong phòng đặt máy, động cơ phát ra tiếng ồn lớn, nhằm hấp thu bớt âm thanh khi phát ra môi trường.
- Công nhân làm việc tại khu vực phát sinh tiếng ồn lớn như máy nén khí, máy phát điện sẽ được trang bị nút bịt tai hoặc bao tai chống ồn;
- Sử dụng các thiết bị có lò xo giảm sốc và hệ thống giảm chấn;
- Sử dụng thiết bị, máy móc hiện đại ít gây ồn và rung;
- Bố trí vật liệu cách âm, hút âm xung quanh khu vực phát sinh tiếng ồn;
- Tỷ lệ cây xanh, đất trống của Công ty >20% hạn chế các tác động từ hoạt động sản xuất đến khu vực xung quanh.

❖ **Đối với tiếng ồn, độ rung do các phương tiện giao thông**

Để hạn chế tiếng ồn, rung từ các phương tiện giao thông khi dự án đi vào hoạt động được khống chế bằng các phương pháp sau:

- Đảm bảo diện tích cây xanh, thảm cỏ dùng chung cho cả nhà máy (duy trì tỉ lệ 20% tổng diện tích mặt bằng). Cây xanh, thảm cỏ có tác dụng che nắng, hút bớt bức xạ mặt trời,

hút và giữ bụi, lọc sạch không khí, hút tiếng ồn và che chắn tiếng ồn. Mặt khác, nó còn tạo thẩm mỹ cảnh quan, điều hòa vi khí hậu, tạo cảm giác êm dịu về màu sắc cho môi trường;

- Thường xuyên bảo dưỡng và sữa chữa kịp thời các phương tiện giao thông phục vụ dự án;

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng cho các phương tiện giao thông.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

6.1. Sự cố cháy nổ cháy nổ

Để đảm bảo an toàn trong sản xuất, phòng tránh sự cố cháy nổ có thể xảy ra, Nhà máy trang bị đầy đủ các dụng cụ PCCC đúng theo quy định của phòng cảnh sát PCCC. Tận dụng hồ nước ngầm và đài nước để phục vụ chữa cháy khi có sự cố xảy ra.

Định kỳ vệ sinh sạch sẽ khu vực sản xuất.

Bố trí hệ thống dẫn điện hợp lý, dây điện được đi trong ống nhựa, bảng điện được lắp đặt phù hợp tầm sử dụng. Các thiết bị điện được tính toán dây dẫn có tiết diện hợp lý với cường độ dòng điện, phải có thiết bị bảo vệ quá tải và lắp đặt hệ thống chống giật.

Phân công nhân viên thường xuyên kiểm tra ổ cắm điện và thay mới khi phát hiện có dấu hiệu bị hư hỏng nhằm hạn chế tối đa sự cố có thể xảy ra.

Lưu trữ riêng hóa chất và lưu trữ đúng quy định để phòng chống sự cố cháy nổ từ hóa chất.

Thành lập đội PCCC cơ quan và tập huấn, huấn luyện các thao tác PCCC.

Máy móc thiết bị có xuất xứ và thông số kỹ thuật, thay thế, bảo trì đúng thời hạn.

Nhà máy đã lắp hệ thống PCCC bao gồm: các phương tiện và thiết bị chữa cháy: bình cứu hỏa, vòi nước chữa cháy,… bên cạnh đó lắp đặt hệ thống phòng chống sét.

Thường xuyên kiểm tra các bể, thùng chứa nguyên liệu hóa chất, sử dụng các bể chứa đúng tiêu chuẩn ngành và được hướng dẫn, huấn luyện cụ thể về các phương án phòng ngừa cháy nổ.

Công ty đã được Phòng cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phong cháy chữa cháy số 204/TD-PCCC ngày 10/06/2018.

6.2. An toàn lao động

Để đảm bảo an toàn lao động, Công ty sử dụng các giải pháp sau:

- Hướng dẫn nhân viên am hiểu nguyên tắc phòng chống cháy nổ, cách sử dụng các thiết bị an toàn, đúng quy cách.
- Xây dựng nội quy làm việc cho từng xưởng sản xuất.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và yêu cầu công nhân sử dụng khi làm việc.

- Đóng phí bảo hiểm đúng quy định và khám sức khỏe định kỳ, tối thiểu mỗi năm 1 lần cho những công nhân làm việc thường xuyên tại Nhà máy.

6.3. Sự cố an toàn giao thông

Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng phương tiện giao thông; kiểm tra sơ bộ các phương tiện giao thông trước khi hoạt động nhằm đảm bảo phương tiện hoạt động trong tình trạng tốt nhất.

Không chở quá tải trọng cho phép và không sử dụng phương tiện quá hạn sử dụng, quá thời gian đăng kiểm.

Tuyên truyền, giáo dục nhân viên nghiêm chỉnh chấp hành luật an toàn giao thông, các quy định an toàn giao thông. Phân công điều khiển phương tiện cho nhân viên đủ điều kiện.

Bố trí thời gian tan ca của công nhân phù hợp, không tập trung cùng giờ với giờ ra vào của học sinh.

6.4. Sự cố về tiếng ồn, độ rung

Công ty có kế hoạch định kỳ bảo trì, bão dưỡng thiết bị phát sinh khí thải như máy phát điện, các máy móc phát sinh tiếng ồn, độ rung. Đưa ra kế hoạch kiểm tra hằng tuần và do nhân viên chuyên trách đã qua huấn luyện thực hiện. Ngoài ra, Nhà máy đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa và khắc phục khi xảy ra sự cố như sau:

Trang bị dự phòng các chi tiết dễ hư hỏng như: ốc vít, đinh, các loại đai thép bọc ống,…Đồng thời thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng.

Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của máy móc, thiết bị để có biện pháp khắc phục kịp thời.

Vận hành và bảo trì máy móc thiết bị một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

6.5. Sự cố lò hơi

❖ ***Các biện pháp phòng ngừa sự cố tại lò hơi***

Để hạn chế sự cố có thể xảy ra đối với lò hơi cần thực hiện các biện pháp sau:

- Thường xuyên bố trí người có trình độ chuyên môn theo dõi quá trình vận hành của lò hơi.
- Kiểm tra các thiết bị hỗ trợ lò hơi như van xả đáy lò hơi, bơm để đảm bảo chúng luôn hoạt động trong tình trạng tốt trước khi vận hành lò hơi.
- Vận hành lò theo đúng nguyên tắc hoạt động của lò hơi.
- Chuẩn bị một số thiết bị dự phòng đối với một số máy móc dễ hư hỏng như: bơm dự phòng, hệ thống van, đường ống và các phụ tùng khác.

- Lấy mẫu và phân tích chất lượng khí thải sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

❖ ***Quy trình ứng phó khi xảy ra các sự cố tại lò hơi:***

Đối với sự cố lò hơi bị cạn nước nghiêm trọng:

- Cắt chuông báo.
- Kiểm tra ống thủy xem ống thủy có bị chảy nước không, sau đó tiến hành "gọi nước" theo quy trình sau:
  + Đóng van hơi ống thủy.
  + Mở van xả đáy ống thủy để thông rửa đường nước.
  + Đóng van xả ống thủy, mở lại van đường hơi.
- Nếu thấy nước còn lấp ló ở mặt đáy ống thuỷ là còn có khả năng cung cấp nước vào lò hơi. Công nhân vận hành là sẽ tiếp tục thao tác như sau:
  + Tắt ngay quạt gió, đóng các cửa điều tiết gió, khói.
  + Gạt công tác bơm sang phía điều chỉnh bằng tay, ấn nút chạy bơm cấp nước vào lò từ từ đến mức 1/3 ống thuỷ (tối thiểu) chú ý nghe và theo dõi xem có hiện tượng gì khác thường, mức nước có tăng không, nếu ổn định thì sau 5 phút bơm nước từ từ đến mức trung bình (1/2 ống thuỷ) và cho lò làm việc bình thường.
- Nếu "gọi nước" 2 lần mà không thấy nước lấp ló ở đáy ống thuỷ thì phải nhanh chóng dừng lò sự cố ngay lập tức. Tuyệt đối không được cấp nước vào lò, trình tự thao tác như sau:
  + Ngừng cấp nhiên liệu khẩn cấp.
  + Tắt ngay quạt gió, đóng các cửa điều tiết gió.
  + Đóng van hơi chính, nếu áp suất lên cao thì có thể kênh van an toàn để xả bớt hơi ra ngoài để giảm áp suất.
  + Sau 20 phút tắt quạt khói (quạt hút), đóng cửa điều tiết khói để lò nguội từ từ.

Đối với sự cố lò đầy nước nghiêm trọng:

- Cắt chuông
- Thông rửa ống thủy theo quy trình vận hành hoặc kiểm tra bằng cách sau đây:
  + Đóng van nước của ống thủy.
  + Mở van xả ống thủy, xả hết nước trong ống thủy rồi đóng lại, mở lại van đường nước.
- Nếu thấy nước vẫn ngập ống thủy thì trình tự thao tác như sau:
  + Gạt công tác bơm sang phía điều chỉnh bằng tay để tắt bơm và đóng chặt van cấp nước vào lò lại.

+ Tiến hành xả đáy lò theo quy trình vận hành lò như đã nói ở trên, xả đến mức 2/3 ống thủy (mức tối đa) thì ngừng. Tiếp tục quan sát sau 3 phút, xả tiếp cho đến mức trung bình rồi ngừng hẳn.

Đối với sự cố thủng hoặc nổ ống sinh hơi:

- Ngừng lò sự cố.
- Nếu ống sinh hơi bị vỡ quá to lượng nước cấp vào không bằng lượng nước thoát ra thì không cấp nước vào lò nữa.
- Nhanh chóng tìm biện pháp thay thế, sửa chữa để đưa lò vào sản xuất.

Đối với sự cố xì hở ở các bộ phận chịu áp lực:

- Nếu các van, bích xì hở nhẹ thì chú ý theo dõi đến kỳ sữa chữa gần nhất thay thế và chữa. Nếu xì to thì hạ áp suất xuống P = 0 kG/cm^2.
- Nếu xì hở các bộ phận áp lực thì phải ngừng lò sự cố để khắc phục.

Đối với sự cố hỏng ống thủy và áp kế:

- Nếu hỏng nặng ống thủy hoặc áp kế không có cái thay thì cho dừng lò bình thường.
- Nếu áp kế bị vỡ tung mặt kính ra. Kim áp kế bị rung động nhiều, biến động rung động lớn hơn 0,5 kG/cm^2, chỉ không chính xác hoặc không trở về không khi không có áp suất thì phải thay mới. Trình tự thao tác như sau:
  + Vặn van ba ngả xả nước đọng trong áp kế ra.
  + Khóa hơi ra áp kế thay cái mới vào.
  + Hé mở van ba ngả sấy áp kế 5 phút, mở van ba ngả hết để cho áp kể làm việc trở lại.
- Gioăng tết xì hở mạnh thì phải thay gioăng tết mới.
- Kính mờ hoặc nứt nhẹ thì chờ đến kỳ tu sửa gần nhất sẽ thay thế.
- Xiết lại các rắc-co của ống thủy cho đều tay, nếu kính bị vỡ thì phải ngừng lò để thay kính hoặc ống thủy mới.

Đối với sự cố cụm van cấp nước hỏng:

- Nếu cụm van hỏng nhẹ, nước rò ra ít thì cho lò làm việc đến kỳ sửa chữa gần nhất dưới 1 tháng. Nếu nước nóng trở lại bơm thì khi chạy bơm phải xả nước nóng ra trước.
- Trường hợp van hỏng nặng nước không vào lò được phải ngừng lò sự cố kịp thời thay thế sửa chữa ngay.

Đối với sự cố van xả đáy hỏng:

- Đóng thật chặt van, xem nước còn rò không nếu nước còn rò thì ngừng lò sự cố.
- Nếu van xả hỏng nặng, thì đóng van chặn thay van xả.
- Nếu van bị tắc thì ngừng lò bình thường để sửa chữa.
- Trường hợp cụm vạn bi cì hở nhẹ thì phải theo dõi tình hình làm việc của van đến kỳ sửa chữa gần nhất nhưng không quá 1 tháng.

Đối với sự cố các van cấp nước bị hỏng:

- Đối với bơm điện: báo ngay cho thợ điện đến sửa chữa.
- Đối với bơm hơi: nếu thiếu dầu thì bổ sung ngay, xả hết nước đọng trong xi lanh hơi, điều chỉnh cho tay bơm qua điểm chết.

Đối với sự cố quạt bị hỏng:

- Cắt điện báo cho thợ điện đến sửa chữa.
- Kiểm tra hệ thống dẫn gió, khói.
- Kiểm tra cánh quạ, vỏ quạt nếu bị cong vênh thì phải khắc phục.
- Kiểm tra các cửa điều tiết gió, khói đã mở hết chưa.

Trường hợp quạt gió quạt khói hư hỏng nặng không thể sửa chữa tức thời được thì ngừng lò bình thường để tiến hành sửa chữa

6.6. Sự cố HTXLKT

Công ty có kế hoạch định kỳ bảo trì, bão dưỡng thiết bị, máy móc, thiết bị hệ thống xử lý khí thải. Kế hoạch kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị hàng tuần và do nhân viên chuyên trách đã qua huấn luyện thực hiện. Khi sự cố xảy ra Công ty có bố trí các máy móc, thiết bị dự phòng cho HTXLKT như: mô tơ, quạt hút,… và các trang thiết bị liên quan nhằm sử dụng kịp thời để thay thế khi sự cố xảy ra.

Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải

Đầu tiên, nhân viên vận hành HTXLKT nhận biết các thông tin sự cố như: vị trí khí thải rò rỉ, phát tán; mức độ khí thải rò rỉ, phát tán ra bên ngoài, nguyên nhân khí thải bị rò rỉ, có nhân viên nào bị ảnh hưởng bởi sự cố khí thải không.

Sau đó, xác định sự cố và tiến hành triển khai xử lý:

- Nếu sự cố ở mức độ nhẹ, xảy ra cục bộ tại HTXLKT, nhân viên vận hành tiến hành kiểm tra sửa chữa bằng các trang thiết bị dự phòng được chuẩn bị sẵn tại Nhà máy.
- Nếu sự cố ở mức độ nặng:
  + Nhân viên vận hành thông báo cho mọi người trong khu vực xảy ra sự cố và thông báo sự cố cho Ban quản lý: báo cáo rõ ràng, chính xác về tính hình sự cố khí thải rò rỉ hiện tại.
  + Sơ tán người không có nhiệm vụ hay không được trang bị bảo hộ ứng cứu ra khỏi khu vực nguy hiểm.
  + Khoanh vùng khu vực xảy ra sự cố rò rỉ khí thải và phạm vi tác động ô nhiễm của khí thải rò rỉ.
  + Dừng hoạt động lò hơi và hoạt động sản xuất phát sinh khí thải. Bộ phận chuyên môn bảo trì tiến hành khắc phục, sữa chữa vị trí rò rỉ khí thải.

+ Sau đó, tiến hành thông thoáng khu vực xảy ra sự cố rò rỉ khí thải hay thực hiện thông gió cưỡng bức nếu cần thiết bằng các phương tiện, thiết bị ứng phó sự cố đã được trang bị.
+ Sau khi khắc phục xong: Bộ phận vận hành tiến hành khởi động lại hệ thống và báo cáo tình hình khắc phục, sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố cho Lãnh đạo Công ty, bộ phận sản xuất tiến hành sản xuất lại.
+ Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

Ngoài ra, khi xác định sự cố vượt tầm kiểm soát, xử lý của Công ty, người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố thông báo cho đơn vị bên ngoài hỗ trợ.

6.7. Sự cố HTXLNT

Hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: như hư máy bơm, bồn, thiết bị châm hóa chất, chế độ vận hành,… Tất cả nguyên nhân này đều dẫn đến việc xử lý nước thải không đạt yêu cầu, ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý của HTXLNT. Vì vậy, Công ty đã đưa ra các biện pháp có thể chủ động ứng phó tốt khi có sự cố HTXL nước thải.

Bảng 3.12. Một số sự cố và cách khắc phục trong vận hành

STT	Những sự cố	Nguyên nhân	Cách phát hiện	Biện pháp khắc phục
Tủ điện điều khiển	Không hoạt động	- Mất điện - Cầu chì hỏng - Bảo vệ pha không hoạt động	Tủ điện	Nguồn điện dự phòng Thau cầu chì Thay mới
	Rờ le nhiệt bị nhảy	- Quá tải - Bị hư - Giảm áp	Còi báo sự cố Kiểm tra bơm	Khởi động lại Tăng bơm Thay mới
	Man & auto tiếp xúc không được	- Tiếp điểm bị mòn - Dây điều khiển bị hỏng	Đèn báo	Tiến hành vệ sinh hoặc thay mới
	Các công tắc tơ kêu	- Giảm áp - Tiếp điểm bị mòn	Phát tiếng kêu	Khơi động lại Tiến hành vệ sinh hoặc thay mới
Bơm	Bơm hoạt động nhưng không lên nước	- Vật cứng chèn cánh bơm	Kiểm tra lưu lượng nước ra	Vệ sinh bơm

STT	Những sự cố	Nguyên nhân	Cách phát hiện	Biện pháp khắc phục
	Bơm hoạt động nhưng lên ít nước	- Bị kẹt rác - Điện áp không đủ -	ở tại van thăm của bơm	Vệ sinh bơm Khởi động lại
	Bơm không hoạt động	- Cháy bơm - Mất điện		Thay bơm Kiểm tra và khởi động lại
Máy thổi khí	Đầu máy thổi khí nóng hơn bình thường	- Không đủ mỡ bò và nhớt	Máy thổi khí	Bơm thêm mỡ bò và nhớt
	Đầu máy thổi khí kêu	- Không đủ mỡ bò và nhớt		Bơm thêm mỡ bò và nhớt
	Vỡ bạc đạn đầu thổi khí	- Không đủ mỡ bò		Tha mới
	Motor không hoạt động	- Mất điện - Cháy motor		Kiểm tra và khởi động lại Quấn lại hoặc thay mới

(Nguồn: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề)

Quy trình vận hành:

- Mức độ nhẹ, xảy ra cục bộ tại các bể xử lý không phải dừng vận hành HTXLNT. Nhân viên vận hành tiến hành kiểm tra sửa chữa bằng các trang thiết bị dự phòng được chuẩn bị sẵn tại Nhà máy.
- Mức độ trung bình, ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình vận hành của HTXLNT và ảnh hưởng đến chất lượng nước thải đầu ra phải dừng vận hành HTXLNT và nhanh chóng kiểm tra khắc phục sự cố.
- Mức độ nặng, sự cố phát sinh ngoài khả năng của nhân viên vận hành, ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình vận hành của HTXLNT và ảnh hưởng đến chất lượng nước thải đầu ra, báo ngay cho ban quản lý và trường hợp cần thiết phải dừng hoạt động sản xuất của Nhà máy, dừng vận hành HTXLNT. Tiếp theo, Nhà máy tiến hành sửa chữa với thời gian nhanh nhất để đưa hệ thống đi vào hoạt động trở lại. Sau khi sự cố được khắc phục, HTXLNT bắt đầu xử lý lại theo đúng quy trình xử lý cho đến khi chất lượng nước thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Bảng 3.13. Quy trình ứng phó sự cố hệ thống XLNT

STT	Quy trình	Hành động
I	**Phối hợp nội bộ**	
1	Người phát hiện là nhân viên làm việc trực tiếp trong khu vực xử lý nước thải	Nhận biết được các thông tin sự cố: • Vị trí công đoạn gặp sự cố. • Mức độ, tình trạng gặp sự cố. • Nguyên nhân công đoạn của HTXL gặp sự cố. • Có nhân viên nào bị ảnh hưởng bởi sự cố hay không? - Thông báo cho mọi người trong khu vực xảy ra sự cố; - Thông báo sự cố cho Giám đốc Công ty. - Báo cáo rõ ràng, chính xác cho ban lãnh đạo về tình hình sự cố tại công đoạn hiện tại; - Tham gia hành động ứng cứu khẩn cấp (nếu thuộc lực lượng cứu hộ và xử lý sự cố cơ sở) hoặc trở về vị trí làm việc của mình; - Nhận sự sắp xếp nhiệm vụ từ cấp trên.
2	Người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố	Thông báo tình huống khẩn cấp cho mọi người, bộ phận liên quan trong khu vực xử lý nước thải theo quy trình thông báo tin khẩn cấp, yêu cầu mọi người thực hiện đúng theo quy trình ứng cứu sự cố. - Sơ tán người không có nhiệm vụ hay không được trang bị bảo hộ ứng cứu ra khỏi khu vực nguy hiểm. - Khoanh vùng khu vực xảy ra sự cố và phạm vi tác động của sự cố ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động sản xuất của nhà máy. - Chỉ đạo các đội viên trong Đội ứng phó sự cố thực hiện các nhiệm vụ sau: + Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố và thông báo cho bộ phận sản xuất ngừng sản xuất. + Bộ phận chuyên môn bảo trì tiến hành khắc phục, sửa chữa công đoạn gặp sự cố. + Bộ phận vận hành HTXLNT: kiểm tra các thông số vận hành để làm căn cứ xem xét sự cố đã được khắc phục hay chưa.

STT	Quy trình	Hành động
		+ Sau khi khắc phục xong: • Bộ phận vận hành HTXLNT báo cáo tình hình khắc phục, sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố cho Lãnh đạo công ty. • Bộ phận sản xuất: sau khi kiểm tra chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn, tiến hành sản xuất lại.
II	**Phối hợp với các đơn vị bên ngoài khi sự cố vượt tầm kiểm soát của Công ty**	
1	Người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố	Khi xác định sự cố vượt tầm kiểm soát, xử lý của Công ty, người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố thông báo cho các đơn vị bên ngoài để hỗ trợ.
2	Các đơn vị thi công, sửa chữa	Khi đến cổng Công ty sẽ được hướng dẫn đến vị trí xảy ra sự cố. Thực hiện triển khai sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố.

(Nguồn: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề)

Ngoài ra, Nhà máy đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa và khắc phục khi xảy ra sự cố như sau:

- Định kỳ kiểm tra các ống dẫn nước và thông tắt ống kịp thời khi có sự cố.
- Định kỳ kiểm tra các thiết bị hỗ trợ hệ thống xử lý như bơm, đồng hồ đo lưu lượng.
- Bố trí nhân viên vận hành trạm xử lý nước thải và được tập huấn về chương trình vận hành, bảo dưỡng của hệ thống.
- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho trạm xử lý nước thải.
- Thực hiện quan trắc lưu lượng và chất lượng nước thải cho trạm xử lý nước thải.
- Lập sổ nhật ký vận hành HTXLNT để theo dõi hoạt động của các máy móc thiết bị hằng ngày, tình trạng sử dụng hóa chất,…
- Trang bị một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ bị mài mòn, thường xuyên hư hỏng do trong quá trình vận hành HTXLNT. Do đó, các thiết bị hư hỏng sẽ được thay thế kịp thời khi phát hiện hư hỏng.

7. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

Tác động đến hệ sinh thái sông Hậu, triều cường dâng

Sông Hậu được người dân sử dụng với nhiều mục đích khác nhau nên chất lượng của nước sông sẽ ảnh hưởng lớn đến con người và cả các loài sinh vật sống dưới sông. Do đó để không làm ảnh hưởng đến chất lượng nước sông Công ty sẽ thực hiện một số biện pháp sau:

- Nước thải đầu ra của Công ty sẽ cam kết đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải thủy sản QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B, không để nước thải chưa qua xử lý chảy tràn ra sông.

- Các loại chất thải của Công ty sẽ được thu gom, không để rơi vãi cuốn trôi theo nước mưa xuống hệ thống thoát nước chung.

Bên cạnh đó, vị trí Nhà máy nằm gần sông Hậu, do đó khi triều cường dâng cao cuốn theo rác thải và nước thải có thể ảnh hưởng xấu tới các hoạt động sinh hoạt, kinh tế của người dân. Vì vậy, Nhà máy cam kết xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải thủy sản trước khi thải ra sông Hậu nhằm hạn chế tối đa các tác động xấu đến môi trường.

Ngoài ra tại cơ sở đã có các giải pháp thiết kế san nền đảm bảo:

- Quy hoạch cao độ nền kết hợp chặt chẽ với quy hoạch thoát nước mưa, nước thải.
- Nền khu vực lập quy hoạch phải đảm bảo không bị ảnh hưởng của lũ lụt và các tác động bất lợi của thiên nhiên (sạt lở, động đất...).
- Độ dốc dọc đường theo quy chuẩn hiện hành để đảm bảo giao thông và thoát nước tự chảy.

Khai thác nguồn nước ngầm

Công ty đã được cấp giấy phép khai thác nước ngầm số số 30/GP-UBND ngày 18/11/2016 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp.

Nhà máy sẽ thực hiện nghiêm chỉnh các quy định, quy trình bảo vệ nguồn nước dưới đất theo quy định hiện hành của Nhà nước. Nhà máy đã lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng trên đường ống dẫn tại miệng giếng và bố trí nhân công tiến hành quan trắc đo lưu lượng, mực nước tĩnh, mực nước động để ghi vào sổ nhật ký theo dõi hàng ngày, đồng thời sẽ đóng các loại thuế phí đầy đủ từ việc khai thác tài nguyên nước ngầm.

Trong thời gian khai thác Nhà máy tiến hành quan trắc mẫu nước định kỳ để theo dõi chất lượng nước tại giếng sử dụng.

Không bố trí công trình có khả năng phát sinh nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước trong bán kính 30m tính từ giếng khai thác.

8. Các nội dung thay đổi so với đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt

Công ty đã thực hiện các nội dung đúng với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và không có thay đổi.

Chương IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn phát sinh nước thải tại Nhà máy:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình vệ sinh xưởng, làm ẩm nguyên liệu.
- Nguồn số 03: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép: 10 m^3/ngày.đêm, tương đương 0,417m^3/giờ.

1.3. Dòng nước thải: 01 dòng nước thải bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau khi xử lý đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản, với Kq = 0,9 và Kf = 1,2 xả thải ra nguồn tiếp nhận cống thoát nước của Cảng cá Trần Đề sau đó chảy ra sông Hậu.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

1.4.1. Các thông số ô nhiễm đề nghị cấp phép

Thông số ô nhiễm đề nghị cấp phép: pH; BOD_5; COD; Tổng chất rắn lơ lửng (TSS); Amoni (NH_4^+ tính theo N); Tổng nitơ (tính theo N); Tổng phốt pho (tính theo P); Tổng dầu, mỡ động thực vật; Clo dư; Tổng coliforms.

1.4.2. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

- Nước thải phát sinh tại Nhà máy là nước thải chế biến thủy sản. Nước thải sau xử lý đạt các giá trị C_{Max}= C x Kf x Kq, QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

Trong đó:

C_{max}: Là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả nguồn tiếp nhận nước thải.

C: Là giá trị của thông số ô nhiễm quy định tại Bảng 1 mục 2.2 của QCVN 11-MT:2015/BTNMT.

Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ;

Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở sản xuất chế biến thủy sản khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

Cột A Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải chế biến thủy sản khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. (sông Hậu là nguồn tiếp nhận nước thải của Nhà máy).

Như vậy, nước thải của Nhà máy trước khi trước khi xả thải ra môi trường tiếp nhận phải thấp hơn hoặc bằng giá trị C_{max} ở bảng sau:

Bảng 4.1. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm nước thải

TT	Thông số	Đơn vị đo	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B)	C_{max} (Cột B, Kq=0,9; Kf=1,2)
1	pH	-	5,5-9	5,5-9
2	BOD_5 (20^oC)	mg/l	50	54
3	COD	mg/l	150	108
4	Tổng chất rắn lơ lững (TSS)	mg/l	100	108
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	20	21,6
6	Tổng nitơ (tính theo N),	mg/l	60	64,8
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	20	21,6
8	Tổng dầu mỡ, động thực vật	mg/l	20	21,6
9	Clo dư	mg/l	2	2,42
10	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	5.000

(Nguồn: QCVN 11-MT:2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chế biến thủy sản)

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

Vị trí xả thải: Tại đường ống thoát nước thải của HTXLNT, Khu Cảng cá Trần Đề thuộc ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

Tọa độ điểm xả thải theo VN – 2000, kinh tuyến trục $105^0 45'$, múi chiếu 6^0:

X= 1.054.187,5; Y= 576.426,6.

Phương thức xả thải: tự chảy.

Chế độ xả thải: liên tục (24 giờ/ngày.đêm).

Lưu lượng xả thải lớn nhất: 10m^3/ngày.đêm (tương đương 0,417 m^3/giờ).

Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống thoát nước thải của Cảng cá Trần Đề.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn số 01: Bụi và khí thải từ quá trình đốt cháy nhiên liệu sử dụng cho lò hơi 10tấn/giờ.

Nguồn số 02: Bụi và khí thải từ quá trình đốt cháy nhiên liệu sử dụng cho lò hơi 10tấn/giờ. (Lò hơi dự phòng).

Nguồn số 03: Khí thải nhiễm mùi từ quá trình hấp, sấy bột cá.

Nguồn số 04: Nguồn từ máy phát điện dự phòng 2.437KVA, thành phần chủ yếu là bụi, SO_2, NO_2, CO.

2.2. Lưu lượng xả thải tối đa

Nguồn số 01: Lưu lượng khí thải của HTXLKT lò hơi là 15.000 m^3/giờ (150.000m^3/ngày.đêm).

Nguồn số 02: Lưu lượng khí thải của HTXLKT lò hơi là 15.000 m^3/giờ (150.000m^3/ngày.đêm). (Dự phòng).

Nguồn số 03: Lưu lượng khí thải nhiễm mùi từ quá trình hấp, sấy bột cá là 2.000 m^3/giờ (20.000m^3/ngày.đêm).

Nguồn số 04: Lưu lượng xả thải lớn nhất: do khí thải phát tán tự nhiên ra môi trường nên áp dụng hệ số Kp thấp nhất, tương đương với lưu lượng xả thải ≤ 20.000 m^3/giờ.

2.3. Dòng khí thải:

Công ty đề nghị cấp phép 04 dòng khí thải bao gồm:

Nguồn số 01, 02: Khí thải sau hệ thống xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

Nguồn số 03: Khí thải sau hệ thống xử lý mùi.

Nguồn số 04: 01 dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng phát tán tự nhiên ra môi trường.

2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

- Nguồn số 01, 02, 04: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kp=1, Kv=1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

Bảng 4.2. Các thông số ô nhiễm và giới hạn của các thông số ô nhiễm theo dòng khí thải

STT	Thông số	Đơn vị đo	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kp=1, Kv=1)
1	Lưu lượng	--	--
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	200
3	SO_2	mg/Nm^3	500

STT	Thông số	Đơn vị đo	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kp=1, Kv=1)
1	Lưu lượng	--	--
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	200
4	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	850
5	CO	mg/Nm^3	1.000

(Nguồn: QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ)

- Nguồn số 03: chất lượng khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải nhiễm mùi nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

Bảng 4.3. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm khí thải nhiễm mùi

STT	Thông số	Đơn vị đo	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	C_{max} (Kp=1, Kv=1)
1	Bụi	mg/Nm^3	200	200
2	NH_3	mg/Nm^3	50	50
3	H_2S	mg/Nm^3	7,5	7,5

(Nguồn: QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ)

2.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận khí thải

Vị trí xả thải: xả ra từ ống khói phát tán trực tiếp ra môi trường.

Tọa độ điểm xả thải: (*theo hệ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi 6^0):*

Nguồn số 01:

X= 1.054.165,9; Y= 576.384,1

Nguồn số 02:

X= 1.054.144,8; Y= 576.395,2

Nguồn số 03:

X= 1.054.140,5; Y= 576.400,6

Nguồn số 04:

X= 1.054.036; Y= 576.546

Chế độ xả thải đối với nguồn 01: gián đoạn, với chu kỳ 01 lần/ngày, thời gian xả trong 01 chu kỳ là 10 giờ và thời gian xả khoảng từ 08h00-17h00 tùy thuộc vào lượng hàng sản xuất thời điểm xả thải có thể thay đổi.

Nguồn tiếp nhận khí thải: môi trường không khí xung quanh.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: Khu vực sản xuất.

Nguồn số 02: Khu vực HTXLNT.

Nguồn số 03: Khu vực HTXLKT.

Nguồn số 04: Máy phát điện công suất 2.437 KVA.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: X= 1.054.109,2; Y= 576.424,8.

Nguồn số 02: X= 1.054.186,6; Y= 576.423,1.

Nguồn số 03: X= 1.142.957,4; Y= 557.902,4

Nguồn số 04: X= 1.054.148,6; Y= 576.387,2.

Nguồn số 05: X= 1.054.036; Y= 576.546

3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn phát sinh nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	*Khu vực thông thường*

Độ rung phát sinh không đáng kể, nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

TT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)	
		6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ
1	Khu vực thông thường	70	60

Chương V
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của Nhà máy đã hoàn thành, Công ty đề xuất Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn Nhà máy đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Nhà máy cụ thể như sau:

Bảng 5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

TT	Hạng mục công trình vận hành thử nghiệm	Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm		Công suất	
		Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Thiết kế lắp đặt	Thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm
I	**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI**				
1	Công trình xử lý nước thải	01/07/2023	01/09/2023	10 m^3/ngày.đêm	10 m^3/ngày.đêm
II	**HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI**				
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	01/07/2023	01/09/2023	15.000 m^3/h	15.000 m^3/h
2	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (dự phòng)	01/07/2023	01/09/2023	15.000 m^3/h	15.000 m^3/h
3	Hệ thống xử lý khí thải nhiễm mùi	01/07/2023	01/09/2023	2.000 m^3/h	2.000 m^3/h

(Nguồn: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề)

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

1.2.1. Kế hoạch quan trắc chất thải

Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

Bảng 5.2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu nước thải trước khi thải ra ngoài môi trường

STT	Giai đoạn	Thời gian lấy mẫu	Tần suất lấy mẫu
1	Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của công trình xử lý nước thải	Ngày 15/08/2023 – 17/08/2023 (3 ngày) - Đợt 1: 15/08/2023 - Đợt 2: 16/08/2023 - Đợt 3: 17/08/2023	- Tần suất: 1 ngày/lần - Số đợt lấy mẫu: 3 đợt - Thời điểm lấy mẫu: mẫu đơn, bao gồm 01 mẫu nước thải đầu vào, 01 mẫu nước thải đầu ra Đợt 1 và 01 mẫu nước thải đầu ra Đợt 2, Đợt 3.

(Nguồn: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề)

Quy chuẩn so sánh: So sánh với QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B (Kq= 0,9; Kf=1,2) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

Bảng 5.3. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu khí thải trước khi thải ra ngoài môi trường

STT	Giai đoạn	Thời gian lấy mẫu	Tần suất lấy mẫu
1	Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu suất từng công đoạn và hiệu quả của công trình xử lý nước thải	Ngày 15/08/2023 – 17/08/2023 (3 ngày) - Đợt 1: 15/08/2023 - Đợt 2: 16/08/2023 - Đợt 3: 17/08/2023	- Tần suất: 1 ngày/lần - Số đợt lấy mẫu: 3 đợt - Thời điểm lấy mẫu: mẫu đơn, bao gồm 01 mẫu khí thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp

(Nguồn: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề)

Quy chuẩn so sánh: So sánh với QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kq= 1; Kf=1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

1.2.2. Vị trí đo đạc, lấy mẫu các loại chất thải

Bảng 5.4. Vị trí đo đạc, lấy mẫu nước thải

STT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ vị trí	Chỉ tiêu phân tích	Quy chuẩn so sánh
1	Nước thải đầu vào (tại bể thu gom)	(X;Y)= (1.054.183,7;576.427,8)	Lưu lượng; pH; BOD_5; COD; Tổng chất rắn lơ lửng (TSS); Amoni (NH_4^+ tính theo N); Tổng nitơ (tính theo N); tổng phốt pho (tính theo P); tổng dầu mỡ động, thực vật; clo dư; tổng coliforms.	QCVN 11-MT:2015/ BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thuỷ sản
2	Nước thải đầu ra (tại hố ga sau HTXLNT)	(X;Y)= (1.1.054.188,6;576.431,6)	Lưu lượng; pH; BOD_5; COD; Tổng chất rắn lơ lửng (TSS); Amoni (NH_4^+ tính theo N); Tổng nitơ (tính theo N); tổng phốt pho (tính theo P); tổng dầu mỡ động, thực vật; clo dư; tổng coliforms.	

(Nguồn: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề)

Bảng 5.5. Vị trí đo đạc lấy mẫu khí thải

STT	Vị trí lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu	Chỉ tiêu phân tích	Quy chuẩn so sánh
1	Đầu ra tại ống thải HTXLKT lò hơi	X= 1.054.165,9; Y= 576.384,1	Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO_2, NO_2	**QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B**
2	Đầu ra tại ống thải HTXLKT lò hơi (Dự phòng)	X= 1.054.144,8; Y= 576.395,2	Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO_2, NO_2	

STT	Vị trí lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu	Chỉ tiêu phân tích	Quy chuẩn so sánh
3	Đầu ra tại ống thải HTXLKT mùi	X= 1.054.140,5; Y= 576.400,6	Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, NH_3, H_2S	

(Nguồn: Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề)

1.2.3. Tổ chức dự kiến phối hợp thực hiện lấy mẫu chất thải

Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề sẽ phối hợp với các đơn vị, các Công ty (đơn vị lấy mẫu, phân tích mẫu) có đủ điều kiện quan trắc đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép theo quy định.

Thông tin về một số đơn vị phân tích mẫu như sau:

- Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam:

+ Địa chỉ: Số 1358/21/5G Quang Trung, phường 14, quận Gò vấp, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Điện thoại: 028.62959784 Fax: 028.62959783

- Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với mã số vimcert 039 kèm theo Quyết định số 038/QĐ-BTNMT ngày 22/02/2021.

- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Tiêu chuẩn QCVN Việt Nam:

+ Địa chỉ: Số 537/7 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò vấp, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Điện thoại: 028.73086678 Fax: 028.73086678

- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Tiêu chuẩn QCVN Việt Nam đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với mã số vimcert 197 kèm theo Quyết định số 2080/QĐ-BTNMT ngày 21/09/2020.

Quyết định và giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc của đơn vị quan trắc được đính kèm ở Phụ lục 1.2.

2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ

❖ **Quan trắc nước thải**

Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc chất thải định kỳ. Do đó, Công ty sẽ không thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định.

❖ **Quan trắc khí thải**

Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc chất thải định kỳ. Do đó, Công ty sẽ không thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định.

❖ **Quan trắc chất thải rắn**

Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại kèm theo chứng từ chuyển giao, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

Tần suất giám sát:

- Phế liệu: 06 tháng/lần.
- Chất thải nguy hại: 06 tháng/lần.

Vị trí giám sát: Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Chương VI

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong thời gian hoạt động vừa qua, Nhà máy chưa có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.

Bên cạnh đó, Công ty đã thực hiện báo cáo quan trắc định kỳ, tiến hành khảo sát, đo đạc và phân tích chất lượng nước thải và không khí trong khu vực để tổng hợp đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường trong khu vực đảm bảo tiêu chuẩn môi trường hiện hành và kịp thời đưa ra biện pháp xử lý khi có vấn đề phát sinh. Do vậy, trong thời gian Nhà máy hoạt động đến nay chưa xảy ra tình trạng khiếu kiện, khiếu nại về môi trường (mùi hôi và nước thải).

Chương VII
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của chủ cơ sở:

Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề cam kết:

- Các thông tin, số liệu được nêu trong trong hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường là chính xác, trung thực. Nếu có gì sai trái chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

Công ty cam kết thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nhằm bảo đảm đạt các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, bao gồm:

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường như đã nêu ra trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
3. Phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đối với môi trường từ các hoạt động liên
4. Khắc phục ô nhiễm môi trường do các hoạt động của Nhà máy gây nên;
5. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho cán bộ, công nhân trong quá trình hoạt động;
6. Chấp hành chế độ kiểm tra, thanh tra và báo cáo định kỳ về bảo vệ môi trường;
7. Nếu để xảy ra sự cố môi trường sẽ thực hiện các biện pháp sau để xử lý:

- Điều tra, xác định phạm vi, giới hạn, mức độ, nguyên nhân, biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường;
- Tiến hành ngay các biện pháp để ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khoẻ và đời sống của nhân dân trong vùng;
- Thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường và các quy định pháp luật liên quan khác;
- Chịu mọi trách nhiệm về hậu quả đối với cộng đồng khu vực xung quanh nếu để xảy ra sự cố môi trường.

8. Tuân thủ các tiêu chuẩn thải theo quy định và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình hoạt động của Nhà máy:

- Môi trường không khí

+ Tiếng ồn, độ rung phát ra từ các thiết bị trong quá trình hoạt động sẽ đảm bảo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung;

+ Môi trường không khí, tiếng ồn tại Nhà máy trong giai đoạn hoạt động đảm bảo Tiêu chuẩn vệ sinh lao động: 3733/2002/QĐ-BYT; QCVN 24:2016/BYT;

- Nước thải:

+ Nước thải sản xuất thải ra nằm trong giới hạn của QCVN 11 – MT:2015/BTNMT Kq=0,9; Kf=1,2; Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

- Khí thải:

+ Khí thải lò hơi và khí thải nhiễm mùi thải ra nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

- Chất thải rắn:

+ Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường (theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

+ Chất thải nguy hại sẽ được thu gom xử lý và đăng ký chủ nguồn thải theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

9. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường như đã nêu ra ở *Chương VI* sẽ được thực hiện nghiêm túc.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1.1:

1. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
2. Chứng nhận quyền sử dụng đất.
3. Giấy quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của dự án.
4. Các giấy tờ pháp lý liên quan đến dự án.

Phụ lục 1.2:

1. Bản vẽ sơ đồ vị trí dự án.
2. Bản vẽ sơ đồ mặt bằng tổng thể.
3. Bản vẽ thu gom và thoát nước mưa, nước thải.
4. Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường.

PHỤ LỤC 1.1:
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

BẢN SAO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH SÓC TRĂNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
692 Quyển số 01 SCT/BS
ngày 16 tháng 6 năm 2021
Chủ tịch UBND TT. Trần Đề

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 2200671898

Đăng ký lần đầu: ngày 20 tháng 12 năm 2012

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 14 tháng 06 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU TRẦN ĐỀ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRAN DE EXPORT SEAFOOD PROCESSING AND EXPLOITATION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TRAN DE SEAFOOD CO; LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Ấp Cảng, Thị Trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Điện thoại: *0299 3847666* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: PHẠM THỊ CHÍNH Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: *10/07/1969* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *C7219549*

Ngày cấp: *06/05/2019* Nơi cấp: *Cục Quản lý xuất nhập cảnh*

Địa chỉ thường trú: *Số 12 Khu biệt thự Cồn Khương, Khu vực 3 Sông Hậu, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 12 Khu biệt thự Cồn Khương, Khu vực 3 Sông Hậu, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHẠM THỊ CHÍNH Giới tính: *Nữ*

Chức danh: Chủ tịch công ty kiêm giám đốc

Sinh ngày: *10/07/1969* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *C7219549*

Ngày cấp: *06/05/2019* Nơi cấp: *Cục Quản lý xuất nhập cảnh*

Địa chỉ thường trú: *Số 12 Khu biệt thự Cồn Khương, Khu vực 3 Sông Hậu, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 12 Khu biệt thự Cồn Khương, Khu vực 3 Sông Hậu, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH SÓC TRĂNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Lương Hồng Đào

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1000 /QĐ-UBND	*Sóc Trăng, ngày 04 tháng 5 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu"

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu" đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Công văn số 01/CV-TĐ.2017 ngày 15/02/2017 và số 02/CV-TĐ.2017 ngày 14/4/2017 của Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 694/TTr-STNMT ngày 21/4/2017),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu" được lập bởi Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô/công suất, tiến độ thực hiện dự án

1.1. Địa điểm thực hiện: Khu Cảng cá Trần Đề thuộc ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

1.2. Quy mô:

a) Tổng diện tích mặt bằng thực hiện dự án: 23.860,6 m^2.

b) Quy mô: Xây dựng nhà máy sản xuất bột cá, dầu cá công suất 13 tấn/ngày (sản xuất tối đa 4.500 tấn/năm; trong đó, gồm 4.400 tấn bột cá và 100 tấn dầu cá tinh).

c) Tổng vốn đầu tư: 35.000.000.000 đồng.

d) Tiến độ thực hiện:

- Chuẩn bị hồ sơ và xây dựng: Từ tháng 3/2016 - tháng 5/2017.

- Hoạt động chính thức: Tháng 6/2017.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án:

a) Thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải, khí thải theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, chương trình giám sát môi trường đúng theo nội dung báo cáo được phê duyệt và có trách nhiệm báo cáo định kỳ với cơ quan nhà nước chức năng.

Điều 2. Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện theo Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Công ty TNHH Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiểu

Nơi nhận:
- Bộ TN&MT;
- Cty TNHH KTCBHSXK Trần Đề;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện TĐ;
- UBND thị trấn Trần Đề (huyện TĐ);
- Ban Quản lý Cảng cá TĐ;
- Lưu: VT, KT.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2168 /QĐ-UBND	*Sóc Trăng, ngày 17 tháng 9 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi 23.860,6 m² đất của Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề và cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề thuê để xây dựng Nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 46/TTr-STNMT-ĐĐ ngày 01/9/2015),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Thu hồi 23.860,6 m² đất của Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề, thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

2. Cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề thuê 23.860,6 m² đất thu hồi nêu trên để xây dựng Nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu với thời hạn, hình thức cho thuê đất và giá đất, tiền thuê đất phải nộp như sau:

- Thời hạn cho thuê đất: 49 năm.
- Hình thức thuê đất: Trả tiền thuê đất hàng năm.
- Giá đất, tiền thuê đất phải nộp: Áp dụng theo quy định hiện hành.

(Kèm theo sơ đồ vị trí khu đất).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Triển khai Quyết định này đối với Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề; đồng thời, phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức bàn giao đất trên thực địa, ký hợp đồng thuê đất với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề.

b) Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

c) Phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức chỉnh lý hồ sơ địa chính.

2. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc thu tiền thuê đất đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề, Giám đốc Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Phòng TN&MT huyện TĐ;
- Chi cục Thuế huyện TĐ;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: HC, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thành Trí

CÔNG AN TỈNH SÓC TRĂNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

Số: 204 /TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ..... ngày 26 / 8 / 2018 của: Công ty TNHH khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề

Người đại diện là Ông/Bà: Trần Văn Sơn **Chức danh:** Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CHỨNG NHẬN:

Công trình: Nhà xưởng sản xuất bột cá

Địa điểm xây dựng: TĐS 01, TBĐS 01 và TĐS 02, TBĐS 02, ấp Cảng, TT. Trần Đề, huyện Tân Đề, tỉnh Sóc Trăng

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH XD PCCC Oanh Liệt

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Hạng sản xuất, bậc chịu lửa, nhóm nguy hiểm cháy của nhà; quy mô công trình; khoảng cách an toàn phòng cháy và chữa cháy; đường cho xe chữa cháy; bố trí công năng; giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; hệ thống thoát nạn; hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chữa cháy bằng nước; trang bị bình chữa cháy xách tay; hệ thống điện phục vụ cho phòng cháy và chữa cháy; hệ thống điện; hệ thống chống sét và nối đất./.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Sóc Trăng, *ngày 10 tháng 9 năm* 2018

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Đặng Văn Hải

Nơi nhận:
- Công ty TNHH KTCBHS XNK Trần Đề
- C66-BCA...;
- Lưu: PC66.

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
01	Đơn đề nghị thẩm duyệt thiết kế về PCCC		
02	Thiết kế bản vẽ thi công	KT 01-17; BC 01-04; PCCC 01-04; CS 01-02.	
04	Thuyết minh phòng cháy chữa cháy		
05	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		
06	Dự toán tổng mức đầu tư công trình		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2168 /QĐ-UBND	*Sóc Trăng, ngày 17 tháng 9 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi 23.860,6 m^2 đất của Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề và cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề thuê để xây dựng Nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 46/TTr-STNMT-ĐĐ ngày 01/9/2015),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Thu hồi 23.860,6 m^2 đất của Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề, thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp Cảng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

2. Cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề thuê 23.860,6 m^2 đất thu hồi nêu trên để xây dựng Nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu với thời hạn, hình thức cho thuê đất và giá đất, tiền thuê đất phải nộp như sau:

- Thời hạn cho thuê đất: 49 năm.

- Hình thức thuê đất: Trả tiền thuê đất hàng năm.

- Giá đất, tiền thuê đất phải nộp: Áp dụng theo quy định hiện hành.

(Kèm theo sơ đồ vị trí khu đất).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Triển khai Quyết định này đối với Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề; đồng thời, phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức bàn giao đất trên thực địa, ký hợp đồng thuê đất với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề.

b) Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

c) Phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức chỉnh lý hồ sơ địa chính.

2. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc thu tiền thuê đất đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề, Giám đốc Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khai thác chế biến hải sản xuất khẩu Trần Đề căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Phòng TN&MT huyện TĐ;
- Chi cục Thuế huyện TĐ;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: HC, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thành Trí

PHỤ LỤC 1.2:
CÁC BẢN VẼ ĐÍNH KÈM

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ

DỰ ÁN NHÀ MÁY CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU

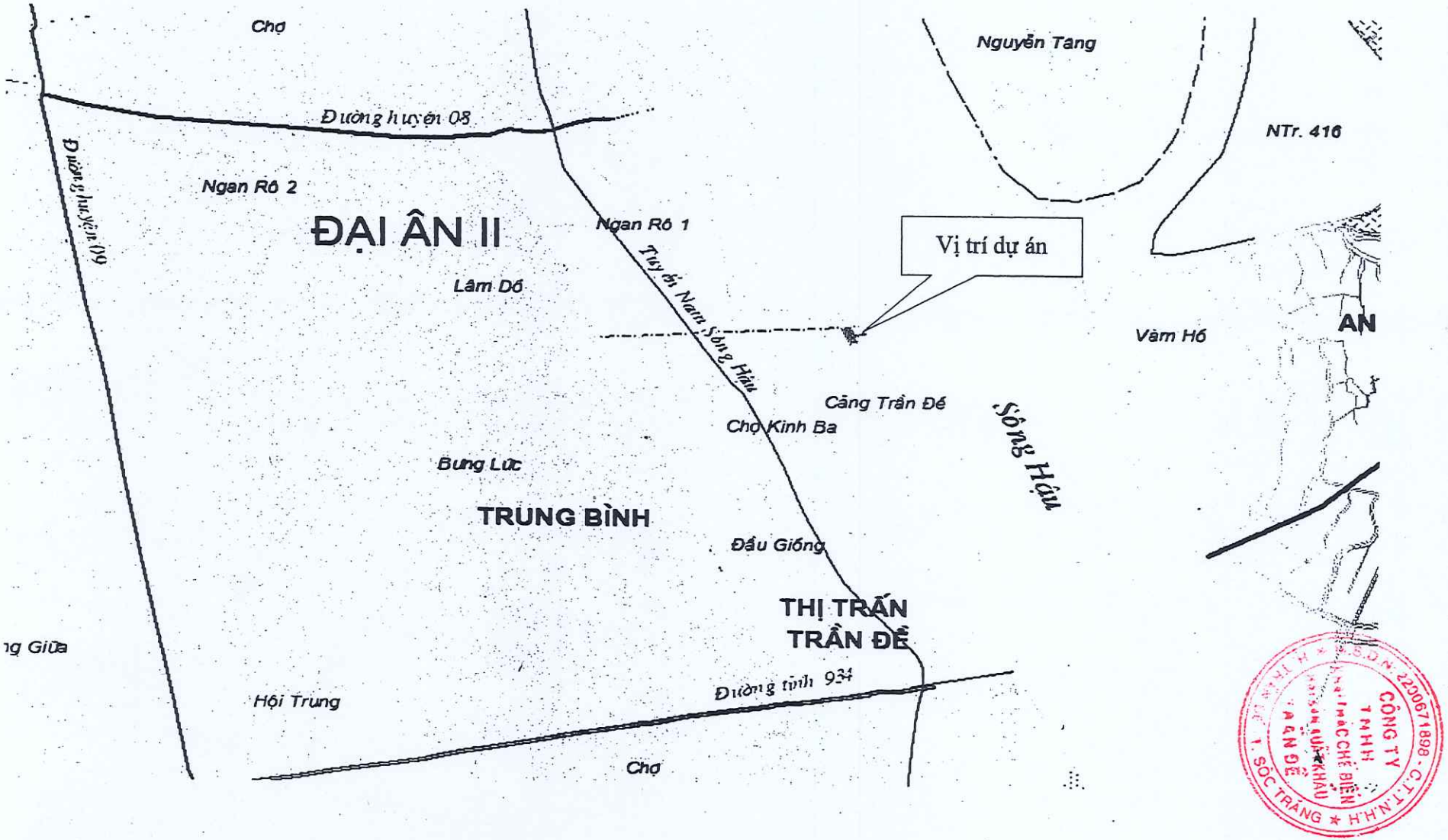

SÔNG HẬU

ĐƯỜNG NỘI BỘ CẢNG

HƯỚNG RA CẢNG

KÊNH 2

ĐẤT TRỐNG

CTY TNHH
VIỆT THÀNH

KHO CHỨA
SP 2

KHO CHỨA SP 1

TBA

KHO HÓA CHẤT

KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI

KHO BAO BÌ

NHÀ ĐIỀU HÀNH

NHÀ NGHỈ GIỮA CA

NHÀ XE

LỐI VÀO

LỐI ĐI

GHI CHÚ:

① KHO CHỨA THÀNH PHẨM
② DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT
③ KHO CHỨA CÙI TRẤU
④ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
⑤ KHU VỰC ĐẶT LÒ HƠI
⑥ KHU VỰC NHẬP NGUYÊN LIỆU
⑦ DÂY PHÒNG CHỨC NĂNG
⑧ NHÀ BẢO VỆ
⑨ NHÀ VĂN PHÒNG
⑩ NHÀ NGHỈ CÔNG NHÂN
⑪ GIẾNG KHOAN, BỂ NƯỚC
⑫ CƠ KHÍ, BẢO TRÌ THIẾT BỊ VÀ CHỨA PHẾ LIỆU
⑬ NHÀ VỆ SINH
⑭ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
KANH ĐẤT
ĐẤT TRỐNG CỎ
CÂY XANH

① 1053690; 482 576463
② 1053867; 482 576395
③ 1053863; 482 576399
④ 1053856; 482 576341
⑤ 10531879; 482511919
⑥ 10531895; 482511910
⑦ 10531911; 482511947
⑧ 10531897; 482511954

BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ

DỰ ÁN NHÀ MÁY CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU

SÔNG HẬU

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU TRẦN ĐỀ
M.S.D.N: 2300671898 - C.T.N.H.H
H. TRẦN ĐỀ - T. SÓC TRĂNG

KHO CHỨA SP 2

ĐƯỜNG NỘI BỘ CẢNG

HƯỚNG RA CẢNG

LỐI VÀO

KÊNH 2

TBA

KHO HÓA CHẤT | KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI | KHO BAO BÌ | NHÀ ĐIỀU HÀNH | NHÀ NGHỈ GIỮA CA | NHÀ XE

LỐI ĐI

KHO CHỨA SP 1

ĐẤT TRỐNG

CTY TNHH VIỆT THÀNH

GHI CHÚ:

---------- THOÁT NƯỚC MƯA

– – – – – THOÁT NƯỚC THẢI

SƠ ĐỒ THOÁT NƯỚC MƯA VÀ NƯỚC THẢI

DỰ ÁN NHÀ MÁY CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU

SÔNG HẬU

ĐƯỜNG NỘI BỘ CẢNG

HƯỚNG RA CẢNG

LỐI VÀO

KÊNH 2

TBA

KHO HÓA CHẤT

KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI

KHO BAO BÌ

NHÀ ĐIỀU HÀNH

NHÀ NGHỈ GIỮA CA

NHÀ XE

KHO CHỨA SP 1

KHO CHỨA SP 2

ĐẤT TRỐNG

CTY TNHH VIỆT THÀNH

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU TRẦN ĐỀ

GHI CHÚ:

--------- HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

BẢN VẼ SƠ ĐỒ CẤP NƯỚC

DỰ ÁN NHÀ MÁY CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU